

1	*	阿	ā
2		阿姨	āyí
3		挨	āi
4		挨	ái
5		矮	ǎi
6	*	愛	ài
7	*	愛國	àiguó
8		愛好	àihào
9		愛護	àihù
10	*	愛情	àiqíng
11	*	愛人	ài-ren
12	*	安	ān
13		安定	āndìng
14		安靜	ānjìng
15	*	安排	ānpái
16	*	安全	ānquán
17	*	安慰	ānwèi
18		安心	ānxīn
19		安置	ānzhì
20		安裝	ānzhuāng
21		氨	ān
22		氨基酸	ānjīsuān
23		岸	àn
24	*	按	àn
25	*	按照	ànzhào
26	*	案	àn
27	*	案件	ànjiàn
28	*	暗	àn
29		暗示	ànshì
30		暗中	ànzhōng
31		凹	āo
32		熬	āo
33		熬	áo
34		奧秘	àomì
35		奧運會	Àoyùnhuì
36	*	八	bā
37		巴	bā
38		扒	bā
39		拔	bá
40	*	把	bǎ
41	*	把握	bǎwò
42	*	把兒	bàr

43		爸	bà
44		爸爸	bà·ba
45	*	罷	bà
46		罷工	bàgōng
47	*	白	bái
48	*	白色	báisè
49	*	白天	báitiān
50	*	百	bǎi
51		百年	bǎinián
52		百姓	bǎixìng
53	*	擺	bǎi
54		擺動	bǎidòng
55	*	擺脫	bǎituō
56		拜	bài
57		敗	bài
58	*	班	bān
59	*	般	bān
60		搬	bān
61		搬家	bānjiā
62		搬運	bānyùn
63		頒佈	bānbù
64	*	板	bǎn
65		板凳	bǎndèng
66		板塊	bǎnkuài
67		版	bǎn
68	*	半	bàn
69		半島	bàndǎo
70		半導體	bàndǎotǐ
71	*	半天	bàntiān
72		半夜	bànyè
73		伴	bàn
74		伴隨	bànsuí
75		伴奏	bànzòu
76		扮演	bànyǎn
77	*	辦	bàn
78	*	辦法	bànfǎ
79	*	辦公室	bàngōngshì
80	*	辦理	bànlǐ
81	*	辦事	bànshì
82		瓣	bàn
83	*	幫	bāng
84		幫忙	bāngmáng

85	*	幫助	bāngzhù
86		榜樣	bǎngyàng
87		傍晚	bàngwǎn
88	*	棒	bàng
89	*	包	bāo
90		包袱	bāo-fu
91		包乾兒	bāogānr
92	*	包含	bāohán
93	*	包括	bāokuò
94	*	包圍	bāowéi
95		包裝	bāozhuāng
96		孢子	bāozǐ
97		炮	bāo
98	*	薄	báo
99	*	保	bǎo
100	*	保持	bǎochí
101	*	保存	bǎocún
102		保管	bǎoguǎn
103	*	保護	bǎohù
104	*	保留	bǎoliú
105		保守	bǎoshǒu
106	*	保衛	bǎowèi
107		保險	bǎoxiǎn
108	*	保障	bǎozhàng
109	*	保證	bǎozhèng
110		飽	bǎo
111	*	飽和	bǎohé
112		寶	bǎo
113		寶貝	bǎobèi
114		寶貴	bǎoguì
115		寶石	bǎoshí
116	*	抱	bào
117	*	報	bào
118	*	報酬	bào-chóu
119	*	報道	bàodào
120		報復	bào-fù
121	*	報告	bàogào
122	*	報刊	bàokān
123		報名	bàomíng
124	*	報紙	bàozhǐ
125		暴動	bàodòng
126		暴力	bàolì

127	*	暴露	bàolù
128		暴雨	bàoyǔ
129	*	爆發	bàofā
130	*	爆炸	bàozhà
131	*	杯	bēi
132	*	背	bēi
133		悲哀	bēi'ai
134		悲慘	bēicǎn
135	*	悲劇	bēijù
136	*	北	běi
137	*	北方	běifāng
138		貝	bèi
139	*	背	bèi
140	*	背後	bèihòu
141	*	背景	bèijǐng
142	*	倍	bèi
143	*	被	bèi
144		被動	bèidòng
145		被告	bèigào
146		被子	bèi·zi
147		備	bèi
148		輩	bèi
149		奔	bēn
150		奔跑	bēnpǎo
151	*	本	běn
152		本地	běndì
153	*	本來	běnlái
154	*	本領	běnlǐng
155		本能	běnnéng
156	*	本人	běnrén
157	*	本身	běنشēn
158		本事	běنشì
159		本事	běنشì
160		本體	běntǐ
161		本性	běnxìng
162	*	本質	běnzhì
163		笨	bèn
164		奔	bèn
165		笨	bèn
166		崩潰	bēngkuì
167		蹦	bèng
168		逼	bī

169		鼻	bí
170		鼻孔	bíkǒng
171	*	鼻子	bí·zi
172	*	比	bǐ
173	*	比較	bǐjiào
174	*	比例	bǐlì
175	*	比如	bǐrú
176	*	比賽	bǐsài
177		比喻	bǐyù
178	*	比重	bǐzhòng
179		彼	bǐ
180	*	彼此	bǐcǐ
181	*	筆	bǐ
182		筆記	bǐjì
183		筆者	bǐzhě
184	*	必	bì
185		必定	bìdìng
186	*	必然	bìrán
187	*	必須	bìxū
188		必需	bìxū
189	*	必要	bìyào
190	*	畢竟	bìjìng
191	*	畢業	bìyè
192		閉	bì
193		閉合	bìhé
194	*	壁	bì
195		壁畫	bìhuà
196		避	bì
197	*	避免	bìmiǎn
198		臂	bì
199	*	編	biān
200		編輯	biānjí
201		編寫	biānxiě
202	*	編制	biānzhì
203	*	邊	biān
204		邊疆	biānjiāng
205		邊界	biānjiè
206		邊境	biānjìng
207		邊區	biānqū
208		邊緣	biānyuán
209		鞭	biān
210		鞭子	biān·zi

211		扁	biǎn
212	*	便	biàn
213		便利	biànlì
214	*	便於	biànyú
215	*	遍	biàn
216		辨	biàn
217		辨別	biànbié
218		辨認	biànren
219		辯護	biànhù
220	*	辯證	biànzhèng
221	*	變	biàn
222	*	變動	biàndòng
223		變法	biànfǎ
224	*	變革	biàngé
225		變更	biàngēng
226	*	變化	biànhuà
227		變換	biànhuàn
228		變遷	biànqiān
229		變態	biàntài
230		變形	biànxíng
231		變異	biànyì
232		標	biāo
233		標本	biāoběn
234		標題	biāotí
235		標語	biāoyǔ
236	*	標誌	biāozhì
237	*	標準	biāozhǔn
238		標準化	biāozhǔnhuà
239	*	表	biǎo
240		表層	biǎocéng
241	*	表達	biǎodá
242	*	表面	biǎomiàn
243	*	表明	biǎomíng
244		表皮	biǎopí
245	*	表情	biǎoqíng
246	*	表示	biǎoshì
247		表述	biǎoshù
248	*	表現	biǎoxiàn
249	*	表演	biǎoyǎn
250		表揚	biǎoyáng
251		表彰	biǎozhāng
252	*	別	bié

253	*	別人	bié·rén
254		賓	bīn
255	*	冰	bīng
256		冰川	bīngchuān
257	*	兵	bīng
258		兵力	bīnglì
259		丙	bǐng
260		柄	bǐng
261		屏	bǐng
262		餅	bǐng
263	*	並	bìng
264	*	並且	bìngqiě
265		並用	bìngyòng
266	*	病	bìng
267		病變	bìngbiàn
268		病毒	bìngdú
269		病理	bìnglǐ
270		病情	bìngqíng
271	*	病人	bìngrén
272	*	波	bō
273	*	波長	bōcháng
274	*	波動	bōdòng
275		波浪	bōlàng
276	*	玻璃	bō·lí
277		剝奪	bōduó
278	*	剝削	bōxuē
279		撥	bō
280		播種	bōzhǒng
281		播種	bōzhòng
282		伯	bó
283	*	脖子	bó·zi
284	*	博士	bóshì
285		搏鬥	bódòu
286	*	薄	bó
287		薄弱	bóruò
288	*	薄	bò
289		捕	bǔ
290		捕撈	bǔlāo
291		捕食	bǔshí
292		捕捉	bǔzhuō
293	*	補	bǔ
294		補償	bǔcháng

295	*	補充	bǔchōng
296		補貼	bǔtiē
297	*	不	bù
298	*	不安	bùān
299	*	不必	bùbì
300		不便	bùbiàn
301		不曾	bùcéng
302	*	不錯	bùcuò
303	*	不但	bùdàn
304		不當	bùdàng
305		不等	bùděng
306		不定	bùdìng
307	*	不斷	bùduàn
308	*	不對	bùduì
309		不妨	bùfáng
310		不服	bùfú
311	*	不夠	bùgòu
312	*	不顧	bùgù
313	*	不管	bùguǎn
314		不光	bùguāng
315	*	不過	bùguò
316		不合	bùhé
317		不及	bùjí
318	*	不禁	bùjīn
319	*	不僅	bùjǐn
320	*	不久	bùjiǔ
321		不堪	bùkān
322	*	不可	bùkě
323		不快	bùkuài
324	*	不利	bùlì
325	*	不良	bùliáng
326		不料	bùliào
327	*	不論	bùlùn
328	*	不滿	bùmǎn
329		不免	bùmiǎn
330	*	不怕	bùpà
331		不平	bùpíng
332	*	不然	bùrán
333		不容	bùróng
334	*	不如	bùrú
335		不時	bùshí
336		不惜	bùxī



337	*	不想	bùxiǎng
338	*	不行	bùxíng
339	*	不幸	bùxìng
340	*	不許	bùxǔ
341	*	不要	bùyào
342		不宜	bùyí
343		不已	bùyǐ
344	*	不用	bùyòng
345		不止	bùzhǐ
346	*	不足	bùzú
347	*	步	bù
348		步伐	bùfá
349	*	步驟	bùzhòu
350	*	佈	bù
351		佈局	bùjú
352	*	佈置	bùzhì
353	*	部	bù
354	*	部隊	bùduì
355	*	部分	bù·fen
356	*	部落	bùluò
357	*	部門	bùmén
358		部署	bùshǔ
359	*	部位	bùwèi
360	*	擦	cā
361		猜	cāi
362	*	才	cái
363	*	才能	cáinéng
364		材	cái
365	*	材料	cáiliào
366		財	cái
367	*	財產	cáichǎn
368	*	財富	cáifù
369		財力	cáilì
370		財務	cáiwù
371	*	財政	cáizhèng
372		彩	cǎi
373		彩色	cǎisè
374	*	採	cǎi
375	*	採訪	cǎifǎng
376		採購	cǎigòu
377		採集	cǎijí
378	*	採取	cǎiqǔ

379	*	採用	cǎiyòng
380		踩	cǎi
381	*	菜	cài
382		蔡	cài
383		參	cān
384	*	參觀	cānguān
385	*	參加	cānjiā
386	*	參考	cānkǎo
387	*	參與	cānyù
388		參照	cānzhào
389		殘	cán
390		殘酷	cánkù
391		殘餘	cányú
392		蠶	cán
393		燦爛	cànlàn
394		倉	cāng
395		倉庫	cāngkù
396		蒼白	cāngbái
397		蒼蠅	cāng-yīng
398		艙	cāng
399	*	藏	cáng
400		操	cāo
401		操縱	cāozòng
402	*	操作	cāozuò
403		曹	cáo
404		槽	cáo
405	*	草	cǎo
406		草案	cǎo'àn
407		草地	cǎodì
408	*	草原	cǎoyuán
409		冊	cè
410	*	側	cè
411		側面	cèmiàn
412		側重	cèzhòng
413	*	測	cè
414	*	測定	cèdìng
415	*	測量	cèliáng
416		測驗	cèyàn
417		策略	cèlüè
418	*	曾	céng
419	*	曾經	céngjīng
420	*	層	céng

421	*	層次	céngcì
422		叉	chā
423	*	插	chā
424	*	差	chā
425	*	差別	chābié
426		差價	chājià
427		差距	chājù
428	*	差異	chāyì
429	*	茶	chá
430		茶館兒	cháguǎnr
431		茶葉	cháyè
432	*	查	chá
433		察	chá
434		叉	chǎ
435	*	差	chà
436	*	差不多	chà·bùduō
437		差點兒	chàdiǎnr
438	*	差	chāi
439		拆	chāi
440		柴	chái
441		纏	chán
442	*	產	chǎn
443		產地	chǎndì
444	*	產量	chǎnliàng
445	*	產品	chǎnpǐn
446	*	產生	chǎnshēng
447	*	產物	chǎnwù
448	*	產業	chǎnyè
449		產值	chǎnzhí
450		闡明	chǎnmíng
451		闡述	chǎnshù
452		顫抖	chàndǒu
453	*	長	cháng
454		長城	Chángchéng
455		長處	cháng-chù
456	*	長度	chángdù
457		長短	chángduǎn
458		長久	chángjiǔ
459	*	長期	chángqī
460		長遠	chángyuǎn
461		長征	chángzhēng
462	*	常	cháng

463		常規	chángguī
464		常年	chángnián
465		常識	chángshí
466	*	場	cháng
467		腸	cháng
468		嘗	cháng
469		嘗試	chángshì
470	*	場	chǎng
471		場地	chǎngdì
472		場合	chǎnghé
473	*	場面	chǎngmiàn
474	*	場所	chǎngsuǒ
475	*	廠	chǎng
476		廠房	chǎngfáng
477	*	唱	chàng
478		抄	chāo
479	*	超	chāo
480		超出	chāochū
481		超額	chāo'é
482	*	超過	chāoguò
483		超越	chāoyuè
484		巢	cháo
485	*	朝	cháo
486		朝廷	cháotíng
487		潮	cháo
488		潮流	cháoliú
489		潮濕	cháoshī
490		吵	chǎo
491		炒	chǎo
492	*	車	chē
493	*	車間	chējiān
494		車輛	chēliàng
495		車廂	chēxiāng
496		車站	chēzhàn
497		車子	chē-zi
498		扯	chě
499	*	徹底	chèdǐ
500		撤	chè
501		撤銷	chèxiāo
502		臣	chén
503		沉	chén
504	*	沉澱	chéndiàn

505		沉積	chénjī
506	*	沉默	chénmò
507		沉思	chénsī
508	*	沉重	chénzhòng
509		沉著	chénzhuó
510	*	陳	chén
511		陳舊	chénjiù
512		陳述	chénshù
513		塵	chén
514		趁	chèn
515	*	稱	chèn
516	*	稱	chēng
517		稱號	chēnghào
518		稱呼	chēng-hu
519		稱讚	chēngzàn
520		撐	chēng
521	*	成	chéng
522	*	成本	chéngběn
523		成蟲	chéngchóng
524	*	成分	chéng-fèn
525	*	成功	chénggōng
526	*	成果	chéngguǒ
527	*	成績	chéngjì
528	*	成就	chéngjiù
529	*	成立	chénglì
530		成年	chéngnián
531	*	成人	chéng rén
532	*	成熟	chéngshú
533	*	成爲	chéngwéi
534		成效	chéngxiào
535		成語	chéngyǔ
536	*	成員	chéngyuán
537	*	成長	chéngzhǎng
538	*	城	chéng
539	*	城市	chéngshì
540		城鎮	chéngzhèn
541		誠	chéng
542		誠懇	chéngkěn
543		誠實	chéng-shí
544	*	呈	chéng
545	*	呈現	chéngxiàn
546		程	chéng

547	*	程度	chéngdù
548		程式	chéngshì
549		承	chéng
550		承包	chéngbāo
551	*	承擔	chéngdān
552	*	承認	chéngrèn
553		承受	chéngshòu
554	*	乘	chéng
555		乘機	chéngjī
556		乘客	chéngkè
557	*	盛	chéng
558		懲罰	chéngfá
559		秤	chèng
560	*	吃	chī
561	*	吃飯	chīfàn
562		吃驚	chījīng
563		吃力	chīlì
564	*	池	chí
565		池塘	chítáng
566	*	持	chí
567		持久	chíjiǔ
568	*	持續	chíxù
569	*	遲	chí
570	*	尺	chǐ
571	*	尺度	chǐdù
572		齒	chǐ
573		赤	chì
574		赤道	chìdào
575		翅	chì
576	*	翅膀	chìbǎng
577		充	chōng
578		充當	chōngdāng
579	*	充分	chōngfèn
580	*	充滿	chōngmǎn
581		充實	chōngshí
582		充足	chōngzú
583	*	衝	chōng
584		衝動	chōngdòng
585		衝擊	chōngjī
586		衝破	chōngpò
587	*	衝突	chōngtū
588	*	重	chóng

589	*	重複	chóngfù
590	*	重新	chóngxīn
591	*	崇拜	chóngbài
592		崇高	chónggāo
593	*	蟲	chóng
594	*	衝	chòng
595	*	抽	chōu
596	*	抽象	chōuxiàng
597		仇恨	chóuhèn
598		愁	chóu
599		醜	chǒu
600		臭	chòu
601	*	出	chū
602	*	出版	chūbǎn
603		出產	chūchǎn
604	*	出發	chūfā
605		出發點	chūfādiǎn
606		出國	chūguó
607	*	出口	chūkǒu
608	*	出來	chū·lái
609		出路	chūlù
610		出賣	chūmài
611		出門	chūmén
612	*	出去	chū·qù
613		出色	chūsè
614		出身	chūshēn
615	*	出生	chūshēng
616		出售	chūshòu
617		出土	chūtǔ
618		出席	chūxí
619	*	出現	chūxiàn
620		出血	chūxiě
621	*	初	chū
622	*	初步	chūbù
623		初級	chūjí
624	*	初期	chūqī
625		初中	chūzhōng
626	*	除	chú
627		除非	chúfēi
628	*	除了	chú·le
629		廚房	chúfáng
630	*	處	chǔ

631		處罰	chǔfá
632		處分	chǔfèn
633		處境	chǔjìng
634	*	處理	chǔlǐ
635	*	處於	chǔyú
636		楚	chǔ
637		儲備	chǔbèi
638	*	儲存	chǔcún
639		儲量	chǔliàng
640		儲蓄	chǔxù
641	*	畜	chù
642	*	處	chù
643		觸	chù
644		川	chuān
645	*	穿	chuān
646	*	穿著	chuānzhuó
647	*	船	chuán
648		船舶	chuánbó
649		船長	chuánzhǎng
650		船隻	chuánzhī
651	*	傳	chuán
652	*	傳播	chuánbō
653		傳達	chuándá
654		傳導	chuándǎo
655		傳遞	chuándì
656		傳教士	chuánjiàoshì
657		傳染病	chuánrǎnbìng
658		傳授	chuánshòu
659	*	傳說	chuánshuō
660	*	傳統	chuántǒng
661		喘	chuǎn
662	*	串	chuàn
663		創	chuāng
664		創傷	chuāngshāng
665		窗	chuāng
666		窗戶	chuāng·hu
667		窗口	chuāngkǒu
668		窗子	chuāng·zi
669	*	床	chuáng
670		幢	chuáng
671		闖	chuǎng
672		創	chuàng



673		創辦	chuàngbàn
674	*	創立	chuànglì
675		創新	chuàngxīn
676	*	創造	chuàngzào
677	*	創造性	chuàngzàoxìng
678	*	創作	chuàngzuò
679	*	吹	chuī
680		垂	chuí
681	*	垂直	chuízhí
682		錘	chuí
683	*	春	chūn
684		春季	chūnji
685		春節	chūnjié
686		春秋	chūnqiū
687	*	春天	chūntiān
688		唇	chún
689	*	純	chún
690		純粹	chúncuì
691		純潔	chúnjié
692	*	詞	cí
693		詞典	cídiǎn
694		詞義	cíyì
695		詞語	cíyǔ
696	*	磁	cí
697	*	磁場	cíchǎng
698		磁力	cílì
699		磁鐵	cítiě
700		雌	cí
701		辭	cí
702		辭職	cízhí
703	*	此	cǐ
704		此地	cǐdì
705		此後	cǐhòu
706		此刻	cǐkè
707	*	此外	cǐwài
708	*	次	cì
709		次數	cìshù
710		次序	cìxù
711		次要	cìyào
712	*	刺	cì
713	*	刺激	cìjī
714		賜	cì

715	*	聰明	cōng-míng
716	*	從	cóng
717	*	從此	cóngcǐ
718	*	從而	cóng'ér
719	*	從來	cónglái
720	*	從前	cóngqián
721	*	從事	cóngshì
722		從小	cóngxiǎo
723		從中	cóngzhōng
724		叢	cóng
725		湊	còu
726	*	粗	cū
727		粗糙	cūcāo
728		促	cù
729		促成	cùchéng
730	*	促進	cùjìn
731	*	促使	cùshǐ
732		簇	cù
733		竄	cuàn
734		催	cuī
735		摧殘	cuīcán
736		摧毀	cuīhuǐ
737	*	村	cūn
738		村莊	cūnzhuāng
739		村子	cūn·zi
740	*	存	cún
741		存款	cúnkuǎn
742	*	存在	cúnzài
743		寸	cùn
744		挫折	cuòzhé
745	*	措施	cuòshī
746	*	錯	cuò
747	*	錯誤	cuò·wù
748	*	搭	dā
749	*	答應	dā·ying
750	*	打	dá
751	*	達	dá
752	*	達到	dádào
753	*	答	dá
754		答案	dá'àn
755		答覆	dá·fù
756	*	打	dǎ

757		打敗	dǎbài
758		打扮	dǎ·ban
759		打倒	dǎdǎo
760	*	打擊	dǎjī
761		打架	dǎjià
762	*	打開	dǎkāi
763		打量	dǎ·liang
764	*	打破	dǎpò
765	*	打算	dǎ·suan
766		打聽	dǎ·ting
767		打下	dǎxià
768		打仗	dǎzhàng
769	*	大	dà
770		大臣	dàchén
771	*	大膽	dàdǎn
772	*	大地	dàdì
773		大豆	dàdòu
774	*	大隊	dàduì
775	*	大多	dàduō
776	*	大多數	dàduōshù
777		大風	dàfēng
778	*	大概	dàgài
779		大綱	dàgāng
780		大哥	dàgē
781	*	大會	dàhuì
782	*	大夥兒	dàhuǒr
783	*	大家	dàjiā
784		大街	dàjiē
785		大姐	dàjiě
786	*	大量	dàliàng
787	*	大陸	dàlù
788	*	大門	dàmén
789	*	大腦	dànaǎo
790		大炮	dàpào
791	*	大氣	dàqì
792		大慶	dàqìng
793	*	大人	dà·rén
794		大廈	dàshà
795		大孀兒	dàshēnr
796		大師	dàshī
797	*	大事	dàshì
798		大叔	dàshū

799		大體	dàtǐ
800		大廳	dàtīng
801		大王	dàwáng
802	*	大小	dàxiǎo
803	*	大型	dàxíng
804	*	大學	dàxué
805	*	大學生	dàxuéshēng
806		大洋	dàiyáng
807		大衣	dàiyī
808		大雨	dàiyǔ
809	*	大約	dàyuē
810		大戰	dàzhàn
811	*	大致	dàzhì
812		大眾	dàzhòng
813		大自然	dàzìrán
814	*	呆	dāi
815	*	待	dāi
816	*	大夫	dài-fu
817	*	代	dài
818	*	代表	dàibiǎo
819		代價	dàijià
820		代理	dàilǐ
821		代理人	dàilǐrén
822	*	代替	dàitì
823		代謝	dàixiè
824	*	待	dài
825		待遇	dàiyù
826	*	帶	dài
827		帶動	dàidòng
828	*	帶領	dàilǐng
829		帶頭	dàitóu
830		逮捕	dàibǔ
831		袋	dài
832	*	貸款	dàikuǎn
833	*	戴	dài
834		耽誤	dān-wu
835	*	單	dān
836	*	單純	dānchún
837		單調	dāndiào
838	*	單獨	dāndú
839	*	單位	dānwèi
840		單一	dānyī

841	*	擔	dān
842		擔負	dānfù
843	*	擔任	dānrèn
844	*	擔心	dānxīn
845		膽	dǎn
846	*	石	dàn
847	*	但	dàn
848	*	但是	dànshì
849		淡	dàn
850		淡水	dànshuǐ
851	*	蛋	dàn
852		蛋白	dànbái
853	*	蛋白質	dànbáizhì
854	*	氮	dàn
855	*	誕生	dànshēng
856		彈	dàn
857	*	擔	dàn
858		擔子	dàn-zi
859	*	當	dāng
860		當場	dāngchǎng
861		當初	dāngchū
862	*	當代	dāngdài
863	*	當地	dāngdì
864		當今	dāngjīn
865		當局	dāngjú
866	*	當年	dāngnián
867	*	當前	dāngqián
868	*	當然	dāngrán
869	*	當時	dāngshí
870	*	當事人	dāngshìrén
871		當選	dāngxuǎn
872		當中	dāngzhōng
873		擋	dǎng
874	*	黨	dǎng
875	*	黨委	dǎngwěi
876	*	黨員	dǎngyuán
877	*	當	dàng
878		當成	dàngchéng
879	*	當年	dàngnián
880	*	當時	dàngshí
881		當天	dàngtiān
882		當做	dàngzuò

883		檔案	dàng'àn
884	*	刀	dāo
885	*	島	dǎo
886		島嶼	dǎoyǔ
887	*	倒	dǎo
888		倒霉	dǎoméi
889		導	dǎo
890		導彈	dǎodàn
891		導管	dǎoguǎn
892	*	導演	dǎoyǎn
893	*	導致	dǎozhì
894	*	到	dào
895	*	到處	dàochù
896	*	到達	dàodá
897	*	到底	dàodǐ
898		到來	dàolái
899	*	倒	dào
900	*	道	dào
901	*	道德	dàodé
902		道教	Dàojiào
903	*	道理	dào·lǐ
904	*	道路	dàolù
905		盜竊	dàoqiè
906		稻	dào
907		稻穀	dàogǔ
908	*	得	dé
909	*	得到	dédào
910	*	得以	déyǐ
911		得意	déyì
912	*	德	dé
913		德育	déyù
914	*	得	děi
915		登	dēng
916	*	登記	dēngjì
917	*	燈	dēng
918	*	燈光	dēngguāng
919		燈泡兒	dēngpàor
920		蹬	dēng
921	*	等	děng
922	*	等待	děngdài
923	*	等到	děngdào
924		等候	děnghòu

925	*	等級	děngjí
926	*	等於	děngyú
927		鄧	dèng
928	*	瞪	dèng
929	*	低	dī
930		低級	dījí
931		低頭	dītóu
932		低溫	dīwēn
933		低下	dīxià
934	*	滴	dī
935	*	的確	díquè
936	*	敵	dí
937		敵對	dídùì
938	*	敵人	dírén
939	*	底	dǐ
940		底層	dǐcéng
941	*	底下	dǐ-xià
942		抵	dǐ
943		抵抗	dǐkàng
944		抵制	dǐzhì
945	*	地	dì
946		地板	dìbǎn
947		地表	dìbiǎo
948		地步	dìbù
949		地層	dìcéng
950	*	地帶	dìdài
951	*	地點	dìdiǎn
952	*	地方	dìfāng
953	*	地方	dì-fang
954	*	地理	dìlǐ
955	*	地貌	dìmào
956	*	地面	dìmiàn
957		地殼	dìqiào
958	*	地球	dìqiú
959	*	地區	dìqū
960		地勢	dìshì
961	*	地圖	dìtú
962	*	地位	dìwèi
963	*	地下	dìxià
964	*	地下	dì-xia
965	*	地形	dìxíng
966		地域	dìyù

967		地震	dìzhèn
968	*	地質	dìzhì
969	*	地主	dìzhǔ
970		地租	dìzū
971	*	弟弟	dì·dì
972		弟子	dìzǐ
973	*	第	dì
974		帝	dì
975		帝國	dìguó
976		遞	dì
977	*	典型	diǎnxíng
978		碘	diǎn
979	*	點	diǎn
980		點燃	diǎnrán
981	*	點頭	diǎntóu
982	*	店	diàn
983		奠定	diàndìng
984	*	電	diàn
985		電報	diànbào
986		電池	diànchí
987		電磁	diàncí
988		電磁波	diàncíbō
989		電燈	diàndēng
990		電動	diàndòng
991	*	電話	diànhuà
992		電離	diànlí
993		電力	diànlì
994		電量	diànliàng
995	*	電流	diànliú
996	*	電路	diànlù
997		電腦	diànnǎo
998		電器	diànqì
999	*	電視	diànshì
1000		電視劇	diànshìjù
1001		電視台	diànshìtái
1002		電台	diàntái
1003		電線	diànxiàn
1004	*	電壓	diànyā
1005	*	電影	diànyǐng
1006		電源	diànyuán
1007	*	電子	diànzǐ
1008	*	電阻	diànzǔ



1009		墊	diàn
1010		澱粉	diànfěn
1011		雕	diāo
1012		雕刻	diāokè
1013		雕塑	diāosù
1014		吊	diào
1015	*	掉	diào
1016	*	調	diào
1017		調撥	diàobō
1018	*	調查	diàochá
1019	*	調動	diàodòng
1020	*	爹	diē
1021		跌	diē
1022		迭	dié
1023	*	丁	dīng
1024		盯	dīng
1025		釘	dīng
1026	*	頂	dǐng
1027		頂點	dǐngdiǎn
1028		頂端	dǐngduān
1029	*	定	dìng
1030	*	定額	dìng'é
1031	*	定理	dìnglǐ
1032		定量	dìngliàng
1033	*	定律	dìnglǜ
1034		定期	dìngqī
1035		定向	dìngxiàng
1036		定型	dìngxíng
1037	*	定義	dìngyì
1038		訂	dìng
1039		訂貨	dìnghuò
1040		釘	dìng
1041	*	丟	diū
1042	*	冬	dōng
1043	*	冬季	dōngjì
1044	*	冬天	dōngtiān
1045	*	東	dōng
1046	*	東北	dōngběi
1047	*	東方	dōngfāng
1048		東南	dōngnán
1049		東歐	Dōngōu
1050	*	東西	dōngxī

1051	*	東西	dōng-xi
1052	*	懂	dǒng
1053	*	懂得	dǒng-dé
1054	*	洞	dòng
1055	*	凍	dòng
1056	*	動	dòng
1057		動詞	dòngcí
1058	*	動機	dòngjī
1059		動靜	dòng-jìng
1060	*	動力	dònglì
1061		動脈	dòngmài
1062		動能	dòngnéng
1063		動人	dòngren
1064	*	動手	dòngshǒu
1065		動態	dòngtài
1066	*	動物	dòngwù
1067		動搖	dòngyáo
1068	*	動員	dòngyuán
1069	*	動作	dòngzuò
1070		兜	dōu
1071	*	都	dōu
1072	*	斗	dǒu
1073		抖	dǒu
1074		豆	dòu
1075		豆腐	dòu-fu
1076		逗	dòu
1077	*	鬥	dòu
1078	*	鬥爭	dòuzhēng
1079	*	都	dū
1080	*	都會	dūhuì
1081		都市	dūshì
1082	*	毒	dú
1083		毒素	dúsù
1084		獨	dú
1085	*	獨立	dúlì
1086	*	獨特	dútè
1087		獨佔	dúzhàn
1088		獨自	dúzì
1089	*	讀	dú
1090	*	讀書	dúshū
1091	*	讀者	dúzhě
1092	*	肚子	dǔ-zǐ

1093		堵	dǔ
1094		杜	dù
1095		肚皮	dùpí
1096	*	肚子	dù·zi
1097	*	度	dù
1098		渡	dù
1099	*	端	duān
1100		端正	duānzhèng
1101	*	短	duǎn
1102		短期	duǎnqī
1103		短暫	duǎnzàn
1104	*	段	duàn
1105	*	斷	duàn
1106		斷定	duàndìng
1107	*	鍛鍊	duànliàn
1108	*	堆	duī
1109		堆積	duījī
1110	*	隊	duì
1111	*	隊伍	duìwǔ
1112	*	對	duì
1113	*	對比	duìbǐ
1114	*	對不起	duì·bùqǐ
1115	*	對稱	duìchèn
1116	*	對待	duìdài
1117	*	對方	duìfāng
1118		對付	duì·fu
1119		對話	duìhuà
1120		對抗	duìkàng
1121	*	對立	duìlì
1122		對流	duìliú
1123		對面	duìmiàn
1124		對手	duìshǒu
1125	*	對象	duìxiàng
1126	*	對應	duìyìng
1127	*	對於	duìyú
1128		對照	duìzhào
1129	*	噸	dūn
1130	*	蹲	dūn
1131	*	頓	dùn
1132	*	頓時	dùnshí
1133	*	多	duō
1134	*	多麼	duō·me

1135	*	多少	duō-shǎo
1136	*	多數	duōshù
1137		多餘	duōyú
1138	*	度	duó
1139		奪	duó
1140	*	奪取	duóqǔ
1141	*	朵	duǒ
1142	*	躲	duǒ
1143	*	阿	ē
1144		俄	é
1145		鵝	é
1146	*	額	é
1147	*	惡	è
1148		惡化	èhuà
1149		惡劣	èliè
1150	*	餓	è
1151		恩	ēn
1152	*	而	ér
1153		而後	érhòu
1154	*	而且	érqiě
1155	*	兒	ér
1156		兒女	érnǚ
1157	*	兒童	értóng
1158	*	兒子	ér·zi
1159	*	耳	ěr
1160	*	耳朵	ěr·duo
1161		爾	ěr
1162	*	二	èr
1163	*	發	fā
1164	*	發表	fābiǎo
1165		發病	fābìng
1166		發佈	fābù
1167	*	發出	fāchū
1168	*	發達	fādá
1169		發電	fādiàn
1170	*	發動	fādòng
1171		發動機	fādòngjī
1172		發抖	fādǒu
1173	*	發揮	fāhuī
1174		發掘	fājué
1175		發覺	fājué
1176	*	發明	fāmíng

1177		發起	fāqǐ
1178		發熱	fā rè
1179	*	發射	fā shè
1180	*	發生	fā shēng
1181	*	發現	fā xiàn
1182	*	發行	fā xíng
1183		發芽	fā yá
1184		發言	fā yán
1185	*	發揚	fā yáng
1186		發音	fā yīn
1187	*	發育	fā yù
1188	*	發展	fā zhǎn
1189		發作	fā zuò
1190		罰	fá
1191		罰款	fá kuǎn
1192	*	法	fǎ
1193		法定	fǎ dìng
1194		法官	fǎ guān
1195	*	法規	fǎ guī
1196		法令	fǎ lìng
1197	*	法律	fǎ lǜ
1198		法人	fǎ rén
1199		法庭	fǎ tíng
1200		法學	fǎ xué
1201	*	法院	fǎ yuàn
1202	*	法則	fǎ zé
1203	*	法制	fǎ zhì
1204	*	髮	fà
1205		番	fān
1206	*	翻	fān
1207		翻身	fān shēn
1208	*	翻譯	fān yì
1209	*	凡	fán
1210	*	凡是	fán shì
1211		煩惱	fán nǎo
1212		繁	fán
1213		繁多	fán duō
1214	*	繁榮	fán róng
1215	*	繁殖	fán zhí
1216		繁重	fán zhòng
1217	*	反	fǎn
1218	*	反動	fǎn dòng

1219	*	反對	fǎnduì
1220	*	反而	fǎn'ér
1221	*	反覆	fǎnfù
1222	*	反抗	fǎnkàng
1223		反面	fǎnmiàn
1224	*	反射	fǎnshè
1225	*	反映	fǎnyìng
1226	*	反應	fǎnyìng
1227	*	反正	fǎn-zhèng
1228	*	反之	fǎnzhī
1229		返	fǎn
1230		返回	fǎnhuí
1231	*	犯	fàn
1232	*	犯罪	fànzùì
1233		泛	fàn
1234	*	飯	fàn
1235		飯店	fàndiàn
1236		範	fàn
1237	*	範疇	fànchóu
1238	*	範圍	fànweí
1239	*	方	fāng
1240	*	方案	fāng'àn
1241	*	方便	fāngbiàn
1242		方才	fāngcái
1243	*	方程	fāngchéng
1244	*	方法	fāngfǎ
1245	*	方面	fāngmiàn
1246	*	方式	fāngshì
1247	*	方向	fāngxiàng
1248	*	方言	fāngyán
1249	*	方針	fāngzhēn
1250		妨礙	fáng'ài
1251		防	fáng
1252		防禦	fángyù
1253	*	防止	fángzhǐ
1254	*	防治	fángzhì
1255	*	房	fáng
1256	*	房間	fángjiān
1257	*	房屋	fángwū
1258	*	房子	fáng·zi
1259	*	彷彿	fǎngfú
1260		紡織	fǎngzhī

1261		訪	fǎng
1262	*	訪問	fǎngwèn
1263	*	放	fàng
1264		放大	fàngdà
1265	*	放棄	fàngqì
1266		放射	fàngshè
1267		放射性	fàngshèxìng
1268		放鬆	fàngsōng
1269	*	放心	fàngxīn
1270	*	非	fēi
1271	*	非常	fēicháng
1272		非法	fēifǎ
1273	*	飛	fēi
1274		飛船	fēichuán
1275	*	飛機	fēijī
1276		飛快	fēikuài
1277		飛翔	fēixiáng
1278	*	飛行	fēixíng
1279		飛躍	fēiyuè
1280	*	肥	féi
1281		肥料	féiliào
1282		匪	fěi
1283	*	肺	fèi
1284		沸騰	fèiténg
1285	*	費	fèi
1286	*	費用	fèi-yòng
1287		廢	fèi
1288		廢除	fèichú
1289	*	分	fēn
1290		分辨	fēnbiàn
1291	*	分別	fēnbié
1292	*	分佈	fēnbù
1293	*	分成	fēnchéng
1294		分割	fēngē
1295	*	分工	fēngōng
1296	*	分化	fēnhuà
1297	*	分解	fēnjiě
1298	*	分開	fēnkāi
1299	*	分類	fēnlèi
1300	*	分離	fēnlí
1301	*	分裂	fēnliè
1302	*	分泌	fēnmì

1303		分明	fēnmíng
1304	*	分配	fēnpèi
1305		分歧	fēnqí
1306	*	分散	fēnsàn
1307	*	分析	fēnxī
1308		分支	fēnzhī
1309	*	分子	fēnzǐ
1310	*	粉	fěn
1311		粉末	fěnmò
1312		粉碎	fěnsuì
1313	*	分	fèn
1314		分量	fèn-liàng
1315	*	分子	fènzǐ
1316	*	份	fèn
1317		憤怒	fènnù
1318	*	奮鬥	fèndòu
1319		糞	fèn
1320	*	風	fēng
1321		風暴	fēngbào
1322	*	風格	fēnggé
1323		風光	fēngguāng
1324		風景	fēngjǐng
1325		風力	fēnglì
1326		風氣	fēngqì
1327		風俗	fēngsú
1328		風速	fēngsù
1329		風險	fēngxiǎn
1330		風雨	fēngyǔ
1331		瘋狂	fēngkuáng
1332	*	封	fēng
1333		封閉	fēngbì
1334	*	封建	fēngjiàn
1335		封鎖	fēngsuǒ
1336		峰	fēng
1337		蜂	fēng
1338		鋒	fēng
1339		豐	fēng
1340		豐富	fēngfù
1341		豐收	fēngshōu
1342		馮	Féng
1343		縫	féng
1344		諷刺	fěngcì



1345		奉	fèng
1346		奉獻	fèngxiàn
1347	*	縫	fèng
1348	*	佛	fó
1349	*	佛教	Fójiào
1350		否	fǒu
1351	*	否定	fǒudìng
1352	*	否認	fǒurèn
1353	*	否則	fǒuzé
1354	*	夫	fū
1355		夫婦	fūfù
1356	*	夫妻	fūqī
1357	*	夫人	fū·rén
1358		孵化	fūhuà
1359	*	伏	fú
1360		伏特	fútè
1361	*	扶	fú
1362	*	服	fú
1363	*	服從	fúcóng
1364	*	服務	fúwù
1365		服務員	fúwùyuán
1366	*	服裝	fúzhuāng
1367		俘虜	fúlǚ
1368		浮	fú
1369		浮動	fúdòng
1370		浮游	fúyóu
1371	*	符號	fúhào
1372	*	符合	fúhé
1373	*	幅	fú
1374		幅度	fúdù
1375	*	輻射	fúshè
1376		福	fú
1377		福利	fúli
1378		府	fǔ
1379		腐	fǔ
1380		腐敗	fǔbài
1381		腐蝕	fǔshí
1382		腐朽	fǔxiǔ
1383		輔助	fǔzhù
1384		撫摸	fǔmō
1385	*	父母	fùmǔ
1386	*	父親	fù·qīn

1387		付	fù
1388		付出	fùchū
1389		附	fù
1390		附加	fùjiā
1391	*	附近	fùjìn
1392		附著	fùzhuó
1393	*	服	fù
1394	*	負	fù
1395	*	負擔	fùdān
1396	*	負責	fùzé
1397		赴	fù
1398	*	副	fù
1399	*	富	fù
1400	*	富有	fùyǒu
1401		富裕	fùyù
1402		婦	fù
1403	*	婦女	fùnǚ
1404	*	復	fù
1405		復辟	fùbì
1406	*	腹	fù
1407		複合	fùhé
1408	*	複雜	fùzá
1409		複製	fùzhì
1410		覆蓋	fùgài
1411		賦	fù
1412		賦予	fùyǔ
1413	*	該	gāi
1414	*	改	gǎi
1415		改編	gǎibiān
1416	*	改變	gǎibiàn
1417	*	改革	gǎigé
1418	*	改進	gǎijìn
1419		改良	gǎiliáng
1420	*	改善	gǎishàn
1421	*	改造	gǎizào
1422		改正	gǎizhèng
1423		改組	gǎizǔ
1424		鈣	gài
1425	*	蓋	gài
1426	*	概括	gàikuò
1427		概率	gàilǜ
1428	*	概念	gàiniàn

1429	*	干擾	gānrǎo
1430	*	干涉	gānshè
1431		干預	gānyù
1432		杆	gān
1433	*	肝	gān
1434		肝臟	gānzàng
1435		甘心	gānxīn
1436	*	乾	gān
1437		乾脆	gāncuì
1438		乾旱	gānhàn
1439	*	乾淨	gān·jìng
1440	*	乾燥	gānzào
1441		桿	gǎn
1442	*	趕	gǎn
1443	*	趕緊	gǎnjǐn
1444	*	趕快	gǎnkuài
1445		趕忙	gǎnmáng
1446	*	敢	gǎn
1447		敢於	gǎnyú
1448	*	感	gǎn
1449	*	感到	gǎndào
1450	*	感動	gǎndòng
1451		感官	gǎnguān
1452		感激	gǎn·jī
1453	*	感覺	gǎnjué
1454		感慨	gǎnkǎi
1455	*	感情	gǎnqíng
1456	*	感染	gǎnrǎn
1457	*	感受	gǎnshòu
1458		感謝	gǎnxiè
1459		感性	gǎnxìng
1460		感應	gǎnyìng
1461		感知	gǎnzhī
1462	*	幹	gàn
1463	*	幹部	gànbù
1464	*	剛	gāng
1465	*	剛才	gāngcái
1466	*	綱	gāng
1467		綱領	gānglǐng
1468	*	鋼	gāng
1469		鋼琴	gāngqín
1470	*	鋼鐵	gāngtiě

1471	*	崗位	gǎngwèi
1472		港	gǎng
1473		港口	gǎngkǒu
1474	*	高	gāo
1475		高潮	gāocháo
1476	*	高大	gāodà
1477		高等	gāoděng
1478	*	高低	gāodī
1479		高地	gāodì
1480	*	高度	gāodù
1481	*	高級	gāojí
1482		高空	gāokōng
1483		高尚	gāoshàng
1484		高速	gāosù
1485	*	高溫	gāowēn
1486		高校	gāoxiào
1487	*	高興	gāoxìng
1488		高壓	gāoyā
1489	*	高原	gāoyuán
1490		高漲	gāozhǎng
1491		高中	gāozhōng
1492	*	搞	gǎo
1493		稿	gǎo
1494		告	gào
1495		告別	gàobié
1496	*	告訴	gào·su
1497	*	哥哥	gē·ge
1498	*	歌	gē
1499		歌唱	gēchàng
1500		歌劇	gējù
1501	*	歌曲	gēqǔ
1502		歌聲	gēshēng
1503		歌頌	gēsòng
1504		歌舞	gēwǔ
1505		疙瘩	gē·da
1506		胳膊	gē·bo
1507		割	gē
1508		鴿子	gē·zi
1509		摺	gē
1510	*	革命	gémìng
1511	*	革新	géxīn
1512	*	格	gé

1513		格外	géwài
1514	*	隔	gé
1515		隔壁	gébi
1516		隔離	gélí
1517	*	各	gè
1518	*	各自	gèzì
1519	*	個	gè
1520	*	個別	gèbié
1521	*	個人	gèrén
1522	*	個體	gètǐ
1523	*	個性	gèxìng
1524	*	給	gěi
1525	*	根	gēn
1526	*	根本	gēnběn
1527	*	根據	gēnjù
1528	*	根據地	gēnjùdì
1529		根源	gēnyuán
1530	*	跟	gēn
1531		跟前	gēn-qían
1532		跟隨	gēnsuí
1533	*	更	gēng
1534	*	更新	gēngxīn
1535		耕	gēng
1536	*	耕地	gēngdì
1537		耕作	gēngzuò
1538	*	更	gèng
1539	*	更加	gèngjiā
1540	*	工	gōng
1541	*	工廠	gōngchǎng
1542	*	工程	gōngchéng
1543	*	工程師	gōngchéngshī
1544		工地	gōngdì
1545		工夫	gōng-fu
1546		工會	gōnghuì
1547	*	工具	gōngjù
1548	*	工人	gōng-rén
1549		工商業	gōngshāngyè
1550	*	工業	gōngyè
1551		工業化	gōngyèhuà
1552	*	工藝	gōngyì
1553	*	工資	gōngzī
1554	*	工作	gōngzuò

1555		弓	gōng
1556	*	公	gōng
1557		公安	gōng'ān
1558		公佈	gōngbù
1559		公公	gōng-gong
1560	*	公共	gōnggòng
1561	*	公開	gōngkāi
1562	*	公理	gōnglǐ
1563	*	公路	gōnglù
1564	*	公民	gōngmín
1565		公平	gōng-píng
1566		公認	gōngrèn
1567	*	公社	gōngshè
1568	*	公式	gōngshì
1569	*	公司	gōngsī
1570		公有	gōngyǒu
1571	*	公有制	gōngyǒuzhì
1572	*	公元	gōngyuán
1573		公園	gōngyuán
1574		公正	gōngzhèng
1575		公主	gōngzhǔ
1576	*	功	gōng
1577		功夫	gōng-fu
1578		功課	gōngkè
1579		功率	gōnglǜ
1580	*	功能	gōngnéng
1581		攻	gōng
1582	*	攻擊	gōngjī
1583	*	供	gōng
1584	*	供給	gōngjǐ
1585		供求	gōngqiú
1586	*	供應	gōngyìng
1587		宮	gōng
1588		宮廷	gōngtíng
1589		拱	gǒng
1590	*	鞏固	gǒnggù
1591	*	共	gòng
1592	*	共產黨	Gòngchǎndǎng
1593		共和國	gònghéguó
1594		共鳴	gòngmíng
1595	*	共同	gòngtóng
1596	*	供	gòng

1597	*	貢獻	gòngxiàn
1598		勾結	gōujié
1599		鉤	gōu
1600	*	溝	gōu
1601		溝通	gōutōng
1602	*	狗	gǒu
1603	*	夠	gòu
1604		構	gòu
1605	*	構成	gòuchéng
1606		構思	gòusī
1607	*	構造	gòuzào
1608		購	gòu
1609	*	購買	gòumǎi
1610	*	估計	gūjì
1611	*	姑娘	gū·niang
1612		孤獨	gūdú
1613	*	孤立	gūlì
1614	*	古	gǔ
1615	*	古代	gǔdài
1616		古典	gǔdiǎn
1617	*	古老	gǔlǎo
1618		古人	gǔrén
1619	*	股	gǔ
1620		股票	gǔpiào
1621	*	骨	gǔ
1622		骨幹	gǔgàn
1623		骨骼	gǔgé
1624		骨頭	gǔ·tou
1625	*	鼓	gǔ
1626		鼓吹	gǔchuī
1627	*	鼓勵	gǔlì
1628		鼓舞	gǔwǔ
1629	*	穀	gǔ
1630	*	固	gù
1631	*	固定	gùdìng
1632	*	固然	gùrán
1633	*	固體	gùtǐ
1634		固有	gùyǒu
1635		固執	gù-zhí
1636	*	故	gù
1637	*	故事	gù·shi
1638		故鄉	gùxiāng

1639	*	故意	gùyì
1640		僱	gù
1641		顧	gù
1642	*	顧客	gùkè
1643		顧慮	gùlǜ
1644		顧問	gùwèn
1645		瓜	guā
1646		刮	guā
1647		寡婦	guǎ-fu
1648	*	掛	guà
1649		拐	guǎi
1650	*	怪	guài
1651		怪物	guài-wu
1652	*	官	guān
1653		官兵	guānbīng
1654		官吏	guānlì
1655		官僚	guānliáo
1656		官員	guānyuán
1657		冠	guān
1658	*	關	guān
1659		關閉	guānbì
1660		關懷	guānhuái
1661	*	關鍵	guānjiàn
1662		關節	guānjié
1663		關聯	guānlián
1664	*	關係	guān-xì
1665	*	關心	guānxīn
1666	*	關於	guānyú
1667		關注	guānzhù
1668	*	觀	guān
1669	*	觀測	guāncè
1670	*	觀察	guānchá
1671	*	觀點	guāndiǎn
1672		觀看	guānkàn
1673	*	觀念	guānniàn
1674	*	觀眾	guānzhòng
1675	*	管	guǎn
1676		管道	guǎndào
1677	*	管理	guǎnlǐ
1678		管轄	guǎnxiá
1679		館	guǎn
1680		冠	guàn



1681	*	冠軍	guànjūn
1682	*	貫徹	guànchè
1683		貫穿	guànchuān
1684		慣	guàn
1685		慣性	guànxìng
1686		灌	guàn
1687	*	灌溉	guàngài
1688	*	觀	guàn
1689	*	光	guāng
1690		光彩	guāngcǎi
1691		光滑	guānghuá
1692	*	光輝	guānghuī
1693		光景	guāngjǐng
1694		光亮	guāngliàng
1695		光芒	guāngmáng
1696		光明	guāngmíng
1697	*	光榮	guāngróng
1698	*	光線	guāngxiàn
1699		光學	guāngxué
1700		光源	guāngyuán
1701		光澤	guāngzé
1702		光照	guāngzhào
1703	*	廣	guǎng
1704	*	廣播	guǎngbō
1705		廣場	guǎngchǎng
1706	*	廣大	guǎngdà
1707	*	廣泛	guǎngfàn
1708	*	廣告	guǎnggào
1709	*	廣闊	guǎngkuò
1710		廣義	guǎngyì
1711		逛	guàng
1712	*	規定	guīdìng
1713	*	規範	guīfàn
1714		規格	guīgé
1715	*	規劃	guīhuà
1716		規矩	guī·ju
1717	*	規律	guīlǜ
1718	*	規模	guīmó
1719	*	規則	guīzé
1720	*	歸	guī
1721		歸來	guīlái
1722		歸納	guīnà

1723	*	軌道	guǐdào
1724	*	鬼	guǐ
1725	*	鬼子	guǐ·zi
1726		桂	guì
1727	*	貴	guì
1728	*	貴族	guìzú
1729		跪	guì
1730	*	滾	gǔn
1731		郭	guō
1732		鍋	guō
1733	*	國	guó
1734		國防	guófáng
1735		國會	guóhuì
1736	*	國際	guójì
1737	*	國家	guójiā
1738	*	國民	guómín
1739		國情	guóqíng
1740		國土	guótǔ
1741	*	國王	guówáng
1742	*	國務院	guówùyuàn
1743	*	國營	guóyíng
1744		國有	guóyǒu
1745	*	果	guǒ
1746		果斷	guǒduàn
1747	*	果然	guǒrán
1748	*	果實	guǒshí
1749		果樹	guǒshù
1750		裹	guǒ
1751	*	過	guò
1752	*	過程	guòchéng
1753		過度	guòdù
1754	*	過渡	guòdù
1755	*	過分	guòfèn
1756		過後	guòhòu
1757	*	過來	guò·lái
1758		過年	guònián
1759	*	過去	guòqù
1760	*	過去	guò·qù
1761		過於	guòyú
1762		哈	hā
1763	*	孩子	hái·zi
1764	*	還	hái

1765	*	海	hǎi
1766		海岸	hǎi'àn
1767		海拔	hǎibá
1768		海帶	hǎidài
1769		海關	hǎiguān
1770	*	海軍	hǎijūn
1771	*	海面	hǎimiàn
1772		海區	hǎiqū
1773		海外	hǎiwài
1774		海灣	hǎiwān
1775	*	海洋	hǎiyáng
1776		海域	hǎiyù
1777	*	害	hài
1778		害蟲	hàichóng
1779	*	害怕	hàipà
1780	*	含	hán
1781	*	含量	hánliàng
1782		含義	hányì
1783	*	寒	hán
1784		寒冷	hánlěng
1785		罕見	hǎnjiàn
1786	*	喊	hǎn
1787	*	汗	hàn
1788		汗水	hànshuǐ
1789		旱	hàn
1790	*	漢	hàn
1791	*	漢語	hànyǔ
1792		漢子	hàn·zi
1793		漢字	hànzi
1794	*	行	háng
1795		行列	hángliè
1796	*	行業	hángyè
1797		航海	hánghǎi
1798		航空	hángkōng
1799		航行	hángxíng
1800	*	號	hào
1801	*	好	hǎo
1802		好比	hǎobǐ
1803	*	好處	hǎo·chù
1804		好多	hǎoduō
1805		好看	hǎokàn
1806		好人	hǎorén

1807		好事	hǎoshì
1808		好聽	hǎotīng
1809	*	好像	hǎoxiàng
1810		好轉	hǎozhuǎn
1811	*	好	hào
1812		好奇	hàoqí
1813		好事	hàoshì
1814		耗	hào
1815		耗費	hàofèi
1816	*	號	hào
1817	*	號召	hàozhào
1818	*	呵	hē
1819	*	喝	hē
1820	*	合	hé
1821		合併	hébing
1822	*	合成	héchéng
1823		合法	héfǎ
1824		合格	hége
1825		合乎	héhū
1826		合金	héjīn
1827	*	合理	héli
1828		合力	héli
1829	*	合適	héshì
1830	*	合同	hé·tong
1831	*	合作	hézuò
1832	*	合作社	hézuòshè
1833	*	何	hé
1834		何必	hébi
1835		何等	héděng
1836		何況	hékuàng
1837		何以	héyǐ
1838		荷	hé
1839	*	河	hé
1840	*	河流	héliú
1841	*	和	hé
1842	*	和平	héping
1843		和尚	hé·shang
1844	*	和諧	héxié
1845	*	核	hé
1846		核算	hésuàn
1847	*	核心	héxīn
1848		盒	hé

1849		頷	hé
1850	*	和	hè
1851		荷	hè
1852	*	喝	hè
1853	*	黑	hēi
1854	*	黑暗	hēi'àn
1855		黑人	hēirén
1856		黑夜	hēiyè
1857		痕跡	hénjì
1858	*	很	hěn
1859	*	恨	hèn
1860		恆	héng
1861	*	恆星	héngxīng
1862		衡量	héngliáng
1863	*	橫	héng
1864		橫向	héngxiàng
1865	*	橫	hèng
1866		哄	hōng
1867		轟	hōng
1868		洪	hóng
1869		洪水	hóngshuǐ
1870	*	宏觀	hóngguān
1871		宏偉	hóngwěi
1872	*	紅	hóng
1873	*	紅軍	hóngjūn
1874		紅旗	hóngqí
1875	*	紅色	hóngsè
1876		哄	hǒng
1877		哄	hòng
1878		喉嚨	hóu·lóng
1879		猴子	hóu·zi
1880	*	厚	hòu
1881		厚度	hòudù
1882	*	後	hòu
1883		後邊	hòu·biān
1884		後代	hòudài
1885		後方	hòufāng
1886	*	後果	hòuguǒ
1887		後悔	hòuhuǐ
1888	*	後來	hòulái
1889	*	後面	hòu·miàn
1890	*	後期	hòuqī

1891		後人	hòurén
1892		後世	hòushì
1893		後天	hòutiān
1894		候	hòu
1895	*	乎	hū
1896		呼喊	hūhǎn
1897		呼喚	hūhuàn
1898	*	呼吸	hūxī
1899		呼籲	hūyù
1900		忽略	hūlüè
1901	*	忽然	hūrán
1902	*	忽視	hūshì
1903		弧	hú
1904	*	和	hú
1905	*	胡	hú
1906	*	湖	hú
1907		湖泊	húpō
1908		糊塗	hú·tu
1909		蝴蝶	húdié
1910	*	核兒	húr
1911		壺	hú
1912	*	虎	hǔ
1913	*	互	hù
1914		互補	hùbǔ
1915	*	互相	hùxiāng
1916		互助	hùzhù
1917	*	戶	hù
1918		戶口	hùkǒu
1919		滬	hù
1920		護	hù
1921		護士	hù·shi
1922	*	花	huā
1923		花朵	huāduǒ
1924		花費	huā·fèi
1925		花粉	huāfěn
1926		花色	huāsè
1927		花生	huāshēng
1928		花紋	huāwén
1929		花園	huāyuán
1930		划	huá
1931	*	華	huá
1932		華北	huáběi

1933		華僑	huáqiáo
1934		滑	huá
1935		滑動	huádòng
1936	*	化	huà
1937		化工	huàgōng
1938		化合	huàhé
1939	*	化合物	huàhéwù
1940		化石	huàshí
1941	*	化學	huàxué
1942	*	話	huà
1943		話劇	huàjù
1944		話題	huàtí
1945		話筒	huàtǒng
1946		話語	huàyǔ
1947	*	華	Huà
1948	*	畫	huà
1949	*	畫家	huàjiā
1950	*	畫面	huàmiàn
1951		劃	huà
1952	*	劃分	huàfēn
1953	*	懷	huái
1954		懷抱	huáibào
1955		懷念	huáiniàn
1956	*	懷疑	huáiyí
1957	*	壞	huài
1958		壞人	huàirén
1959		歡樂	huānlè
1960		歡喜	huānxǐ
1961	*	歡迎	huānyíng
1962	*	還	huán
1963		還原	huányuán
1964	*	環	huán
1965	*	環節	huánjié
1966	*	環境	huánjìng
1967		環流	huánliú
1968		緩	huǎn
1969		緩和	huǎnhé
1970	*	緩慢	huǎnmàn
1971		幻覺	huànjúé
1972	*	幻想	huàixiǎng
1973	*	患	huàn
1974	*	患者	huànzhě

1975		喚	huàn
1976		喚起	huànqǐ
1977	*	換	huàn
1978		荒	huāng
1979		慌	huāng
1980	*	皇帝	huángdì
1981	*	黃	huáng
1982		黃昏	huánghūn
1983	*	黃金	huángjīn
1984	*	黃色	huángsè
1985		黃土	huángtǔ
1986		晃	huǎng
1987		晃	huàng
1988	*	灰	huī
1989		灰塵	huīchén
1990		灰色	huīsè
1991	*	恢復	huīfù
1992		揮	huī
1993		輝煌	huīhuáng
1994	*	回	huí
1995	*	回答	huídá
1996		回顧	huígù
1997		回歸	huíguī
1998	*	回來	huí·lái
1999	*	回去	huí·qù
2000	*	回頭	huítóu
2001	*	回憶	huíyì
2002		迴避	huíbì
2003		毀	huǐ
2004		毀滅	huǐmiè
2005	*	會	huì
2006		會場	huìchǎng
2007		會見	huìjiàn
2008	*	會議	huìyì
2009		會員	huìyuán
2010		繪	huì
2011	*	繪畫	huìhuà
2012	*	彙報	huìbào
2013		婚	hūn
2014		婚禮	hūnlǐ
2015	*	婚姻	hūnyīn
2016	*	混	hún



2017		渾身	húnshēn
2018		魂	hún
2019	*	混	hùn
2020	*	混合	hùnhé
2021	*	混亂	hùnluàn
2022		混淆	hùnxiáo
2023	*	和	huó
2024	*	活	huó
2025	*	活動	huó·dòng
2026	*	活力	huólì
2027	*	活潑	huó-po
2028	*	活躍	huóyuè
2029	*	火	huǒ
2030		火柴	huǒchái
2031	*	火車	huǒchē
2032		火光	huǒguāng
2033	*	火箭	huǒjiàn
2034		火山	huǒshān
2035		火星	huǒxīng
2036		火焰	huǒyàn
2037		夥伴	huǒbàn
2038	*	或	huò
2039		或許	huòxǔ
2040	*	或者	huòzhě
2041	*	和	huò
2042	*	貨	huò
2043	*	貨幣	huòbì
2044		貨物	huòwù
2045	*	獲	huò
2046	*	獲得	huòdé
2047		獲取	huòqǔ
2048		肌	jī
2049	*	肌肉	jīròu
2050		飢餓	jītè
2051	*	基	jī
2052	*	基本	jīběn
2053	*	基層	jīcéng
2054	*	基礎	jīchǔ
2055	*	基地	jīdì
2056	*	基督教	Jīdūjiào
2057		基建	jījiàn
2058	*	基金	jījīn

2059	*	基因	jīyīn
2060		基於	jīyú
2061	*	幾乎	jīhū
2062	*	機	jī
2063		機場	jīchǎng
2064		機車	jīchē
2065	*	機構	jīgòu
2066	*	機關	jīguān
2067	*	機會	jī-huì
2068	*	機能	jīnéng
2069	*	機器	jī-qì
2070		機器人	jī-qìrén
2071		機體	jītǐ
2072	*	機械	jīxiè
2073		機械化	jīxièhuà
2074	*	機制	jīzhì
2075		畸形	jīxíng
2076		激	jī
2077	*	激動	jīdòng
2078	*	激發	jīfā
2079		激勵	jīlì
2080	*	激烈	jīliè
2081		激情	jīqíng
2082		激素	jīsù
2083	*	積	jī
2084	*	積極	jījí
2085	*	積極性	jījíxìng
2086	*	積纍	jīlěi
2087		積壓	jīyā
2088		擊	jī
2089	*	雞	jī
2090	*	及	jí
2091	*	及時	jíshí
2092	*	級	jí
2093	*	即	jí
2094		即將	jíjiāng
2095	*	即使	jíshǐ
2096	*	急	jí
2097		急劇	jíjù
2098	*	急忙	jímáng
2099		急性	jíxìng
2100		急需	jíxū

2101		急於	jíyú
2102	*	集	jí
2103		集合	jíhé
2104		集會	jíhuì
2105	*	集體	jítǐ
2106	*	集團	jítuán
2107	*	集中	jízhōng
2108		集資	jízī
2109	*	極	jí
2110		極端	jíduān
2111		極力	jílì
2112	*	極其	jíqí
2113	*	極爲	jíwéi
2114	*	疾病	jíbìng
2115		己	jǐ
2116		脊	jǐ
2117	*	幾	jǐ
2118		幾何	jǐhé
2119	*	給予	jǐyǔ
2120	*	擠	jǐ
2121		濟濟	jǐjǐ
2122	*	技能	jìnéng
2123	*	技巧	jìqiǎo
2124	*	技術	jìshù
2125		技術員	jìshùyuán
2126		技藝	jìyì
2127		季	jì
2128		季風	jìfēng
2129	*	季節	jìjié
2130	*	既	jì
2131	*	既然	jìrán
2132	*	既是	jìshì
2133		紀錄	jìlù
2134	*	紀律	jìlù
2135		紀念	jìniàn
2136	*	記	jì
2137	*	記得	jì-dé
2138	*	記錄	jìlù
2139	*	記憶	jìyì
2140	*	記載	jìzǎi
2141	*	記者	jìzhě
2142	*	計	jì

2143	*	計劃	jìhuà
2144	*	計算	jìsuàn
2145		寂靜	jìjìng
2146		寂寞	jìmò
2147		寄	jì
2148		寄生	jìshēng
2149		寄生蟲	jìshēngchóng
2150		寄託	jìtuō
2151		祭	jì
2152		祭祀	jìsì
2153	*	劑	jì
2154		濟	jì
2155		繼	jì
2156	*	繼承	jìchéng
2157		繼承人	jìchéng rén
2158	*	繼續	jìxù
2159	*	繫	jì
2160	*	加	jiā
2161	*	加工	jiāgōng
2162		加緊	jiājǐn
2163		加劇	jiājù
2164	*	加快	jiākuài
2165	*	加強	jiāqiáng
2166	*	加熱	jiārè
2167	*	加入	jiārù
2168		加深	jiāshēn
2169	*	加速	jiāsù
2170	*	加以	jiāyǐ
2171		加重	jiāzhòng
2172	*	夾	jiā
2173	*	家	jiā
2174		家畜	jiāchù
2175		家人	jiārén
2176		家屬	jiāshǔ
2177	*	家庭	jiātíng
2178		家務	jiāwù
2179	*	家鄉	jiāxiāng
2180	*	家長	jiāzhǎng
2181		家族	jiāzú
2182	*	傢伙	jiā·huo
2183		傢俱	jiā·jù
2184	*	夾	jiá

2185	*	甲	jiǎ
2186		甲板	jiǎbǎn
2187		鉀	jiǎ
2188	*	假	jiǎ
2189		假定	jiǎdìng
2190	*	假如	jiǎrú
2191	*	假設	jiǎshè
2192		假使	jiǎshǐ
2193	*	架	jià
2194		架子	jià·zi
2195		駕駛	jiàshǐ
2196	*	假	jià
2197		嫁	jià
2198	*	價	jià
2199	*	價格	jiàgé
2200		價錢	jià·qián
2201	*	價值	jiàzhí
2202	*	尖	jiān
2203	*	尖銳	jiānrùi
2204		肩	jiān
2205		肩膀	jiānbǎng
2206	*	兼	jiān
2207	*	堅持	jiānchí
2208	*	堅定	jiāndìng
2209		堅固	jiāngù
2210	*	堅決	jiānjué
2211		堅強	jiānqiáng
2212		堅實	jiānshí
2213		堅硬	jiānyìng
2214	*	間	jiān
2215	*	監督	jiāndū
2216		監視	jiānshì
2217		監獄	jiānyù
2218		艱巨	jiānjù
2219	*	艱苦	jiānkǔ
2220		艱難	jiānnán
2221		殲滅	jiānmiè
2222		剪	jiǎn
2223		揀	jiǎn
2224		減	jiǎn
2225	*	減輕	jiǎnqīng
2226		減弱	jiǎnrùo

2227	*	減少	jiǎnshǎo
2228		撿	jiǎn
2229		檢	jiǎn
2230	*	檢查	jiǎnchá
2231	*	檢驗	jiǎnyàn
2232	*	齷	jiǎn
2233		繭	jiǎn
2234		簡	jiǎn
2235		簡稱	jiǎnchēng
2236	*	簡單	jiǎndān
2237		簡化	jiǎnhuà
2238	*	簡直	jiǎnzhí
2239	*	件	jiàn
2240	*	見	jiàn
2241	*	見解	jiànjiě
2242	*	見面	jiànmiàn
2243	*	建	jiàn
2244	*	建國	jiànguó
2245	*	建立	jiànlì
2246	*	建設	jiànshè
2247	*	建議	jiànyì
2248		建造	jiànzhào
2249	*	建築	jiànzhù
2250	*	健康	jiànkāng
2251	*	健全	jiànquán
2252		健壯	jiànzhàng
2253	*	鍵	jiàn
2254	*	間	jiàn
2255		間隔	jiàngé
2256	*	間接	jiànjiē
2257	*	漸漸	jiànjiàn
2258		劍	jiàn
2259		箭	jiàn
2260		鑑別	jiànbié
2261	*	鑒定	jiàndìng
2262	*	江	jiāng
2263		江南	jiāngnán
2264	*	將	jiāng
2265		將近	jiāngjìn
2266	*	將軍	jiāngjūn
2267	*	將來	jiānglái
2268		將要	jiāngyào

2269		漿	jiāng
2270		獎	jiǎng
2271		獎金	jiǎngjīn
2272		獎勵	jiǎnglì
2273	*	蔣	Jiǎng
2274	*	講	jiǎng
2275	*	講話	jiǎnghuà
2276		講究	jiǎng·jiū
2277		講述	jiǎngshù
2278		降	jiàng
2279	*	降低	jiàngdī
2280		降落	jiàngluò
2281		降水	jiàngshuǐ
2282	*	強	jiàng
2283	*	將	jiàng
2284	*	交	jiāo
2285		交叉	jiāochā
2286		交錯	jiāocuò
2287		交代	jiāodài
2288	*	交換	jiāohuàn
2289	*	交際	jiāojiè
2290	*	交流	jiāoliú
2291		交談	jiāotán
2292		交替	jiāotì
2293	*	交通	jiāotōng
2294	*	交往	jiāowǎng
2295	*	交易	jiāoyì
2296		交織	jiāozhī
2297		郊區	jiāoqū
2298	*	教	jiāo
2299	*	教學	jiāoxué
2300		焦	jiāo
2301		焦點	jiāodiǎn
2302		焦急	jiāojí
2303		澆	jiāo
2304		膠	jiāo
2305		驕傲	jiāo'ào
2306		嚼	jiáo
2307	*	角	jiǎo
2308	*	角度	jiǎodù
2309		角落	jiǎoluò
2310	*	腳	jiǎo

2311		腳步	jiǎobù
2312		腳下	jiǎoxià
2313		腳印	jiǎoyìn
2314		攪	jiǎo
2315	*	叫	jiào
2316	*	叫做	jiàozuò
2317	*	校	jiào
2318	*	教	jiào
2319	*	教材	jiàocái
2320		教導	jiàodǎo
2321	*	教會	jiàohuì
2322		教練	jiàoliàn
2323	*	教師	jiàoshī
2324		教室	jiàoshì
2325	*	教授	jiàoshòu
2326		教堂	jiàotáng
2327	*	教學	jiàoxué
2328	*	教訓	jiàoxùn
2329		教養	jiàoyǎng
2330		教義	jiàoyì
2331	*	教育	jiàoyù
2332		教員	jiàoyuán
2333	*	較	jiào
2334	*	較為	jiàowéi
2335	*	覺	jiào
2336	*	皆	jiē
2337		階層	jiēcéng
2338	*	階段	jiēduàn
2339	*	階級	jiējí
2340	*	接	jiē
2341	*	接觸	jiēchù
2342		接待	jiēdài
2343	*	接近	jiējìn
2344		接連	jiēlián
2345	*	接收	jiēshōu
2346	*	接受	jiēshòu
2347		街	jiē
2348	*	街道	jiēdào
2349		街頭	jiētóu
2350	*	揭露	jiēlù
2351	*	揭示	jiēshì
2352	*	結	jiē



2353	*	結果	jiēguǒ
2354		結實	jiē-shi
2355		傑出	jiéchū
2356	*	結	jié
2357	*	結構	jiégòu
2358	*	結果	jiéguǒ
2359	*	結合	jiéhé
2360	*	結婚	jiéhūn
2361	*	結晶	jiéjīng
2362		結局	jiéjú
2363	*	結論	jiélùn
2364	*	結束	jiéshù
2365		結算	jiésuàn
2366	*	節	jié
2367	*	節目	jiémù
2368	*	節日	jiérì
2369		節省	jiéshěng
2370	*	節約	jiéyuē
2371	*	節奏	jiézòu
2372		截	jié
2373		竭力	jiélì
2374		潔白	jiébái
2375	*	姐姐	jiě-jie
2376		姐妹	jiěmèi
2377	*	解	jiě
2378		解除	jiěchú
2379		解答	jiědá
2380	*	解放	jiěfàng
2381		解放軍	jiěfàngjūn
2382	*	解決	jiějué
2383		解剖	jiěpōu
2384		解散	jiěsàn
2385	*	解釋	jiěshì
2386		解脫	jiětuō
2387	*	介紹	jièshào
2388		戒	jiè
2389	*	屆	jiè
2390	*	界	jiè
2391	*	界限	jièxiàn
2392	*	借	jiè
2393		借鑒	jièjiàn
2394		借款	jièkuǎn

2395		借用	jièyòng
2396		借助	jièzhù
2397	*	解	jiè
2398		藉口	jièkǒu
2399	*	今	jīn
2400	*	今後	jīnhòu
2401	*	今年	jīnnián
2402	*	今日	jīnrì
2403	*	今天	jīntiān
2404	*	斤	jīn
2405	*	金	jīn
2406		金額	jīn'é
2407		金牌	jīnpái
2408		金錢	jīnqián
2409		金融	jīnróng
2410	*	金屬	jīnshǔ
2411		津	jīn
2412	*	僅	jǐn
2413		謹慎	jǐnshèn
2414	*	緊	jǐn
2415	*	緊急	jǐnjí
2416	*	緊密	jǐnmì
2417	*	緊張	jǐnzhāng
2418		錦標賽	jǐnbiāosài
2419	*	儘	jǐn
2420	*	儘管	jǐnguǎn
2421		儘快	jǐnkuài
2422	*	儘量	jǐnliàng
2423	*	近	jìn
2424	*	近代	jìndài
2425		近來	jìnlái
2426		近似	jìnsì
2427	*	勁	jìn
2428		晉	jìn
2429		浸	jìn
2430	*	進	jìn
2431	*	進步	jìnbù
2432	*	進程	jìrchéng
2433		進而	jìn'ér
2434	*	進攻	jìngōng
2435	*	進化	jìnhuà
2436		進軍	jìnjūn

2437	*	進口	jìnkǒu
2438	*	進來	jìn-lái
2439		進取	jìnqǔ
2440	*	進去	jìn-qù
2441	*	進入	jìnrù
2442	*	進行	jìnxíng
2443	*	進展	jìnzhǎn
2444	*	禁止	jìnzhǐ
2445	*	盡	jìn
2446		盡力	jìnlì
2447	*	盡量	jìnliàng
2448	*	京	jīng
2449		京劇	Jīngjù
2450		鯨	jīng
2451	*	莖	jīng
2452	*	經	jīng
2453	*	經常	jīngcháng
2454		經典	jīngdiǎn
2455		經費	jīngfèi
2456	*	經過	jīngguò
2457	*	經濟	jīngjì
2458	*	經理	jīnglǐ
2459	*	經歷	jīnglì
2460		經受	jīngshòu
2461	*	經驗	jīngyàn
2462	*	經營	jīngyíng
2463	*	晶	jīng
2464	*	晶體	jīngtǐ
2465	*	精	jīng
2466	*	精力	jīnglì
2467		精密	jīngmì
2468	*	精確	jīngquè
2469	*	精神	jīngshén
2470	*	精神	jīng-shen
2471		精細	jīngxì
2472		精心	jīngxīn
2473		精子	jīngzǐ
2474		驚	jīng
2475		驚奇	jīngqí
2476		驚人	jīngrén
2477		驚喜	jīngxǐ
2478		驚醒	jīngxǐng

2479		驚訝	jīngyà
2480		驚異	jīngyì
2481		井	jǐng
2482		景	jǐng
2483		景色	jǐngsè
2484		景物	jǐngwù
2485		景象	jǐngxiàng
2486		頸	jǐng
2487	*	警察	jǐngchá
2488		警告	jǐnggào
2489		警惕	jǐngtì
2490	*	勁	jìng
2491		徑	jìng
2492	*	淨	jìng
2493		淨化	jìnghuà
2494	*	靜	jìng
2495		靜脈	jìngmài
2496		靜止	jìngzhǐ
2497	*	竟	jìng
2498		竟然	jìngrán
2499		境	jìng
2500		境地	jìngdì
2501	*	境界	jìngjiè
2502	*	鏡	jìng
2503		鏡頭	jìngtóu
2504		鏡子	jìng·zi
2505		敬	jìng
2506		競賽	jìngsài
2507	*	競爭	jìngzhēng
2508		究	jiū
2509	*	究竟	jiūjìng
2510		糾紛	jiūfēn
2511	*	糾正	jiūzhèng
2512	*	九	jiǔ
2513	*	久	jiǔ
2514	*	酒	jiǔ
2515		酒精	jiǔjīng
2516	*	救	jiù
2517		救國	jiùguó
2518		救濟	jiùjì
2519	*	就	jiù
2520	*	就是	jiùshì

2521		就算	jiùsuàn
2522		就業	jiùyè
2523		舅舅	jiù·jiu
2524	*	舊	jiù
2525	*	車	jū
2526	*	居	jū
2527	*	居民	jūmín
2528	*	居然	jūrán
2529		居於	jūyú
2530	*	居住	jūzhù
2531	*	局	jú
2532	*	局部	júbù
2533	*	局面	júmiàn
2534		局勢	júshì
2535		局限	júxiàn
2536		菊花	júhuā
2537		咀嚼	jǔjué
2538	*	舉	jǔ
2539	*	舉辦	jǔbàn
2540		舉動	jǔdòng
2541	*	舉行	jǔxíng
2542		巨	jù
2543	*	巨大	jùdà
2544	*	拒絕	jùjué
2545		距	jù
2546	*	距離	jùlí
2547	*	句	jù
2548	*	句子	jù·zi
2549	*	具	jù
2550	*	具備	jùbèi
2551	*	具體	jùtǐ
2552	*	具有	jùyǒu
2553		俱	jù
2554		聚	jù
2555		聚集	jùjí
2556		劇	jù
2557	*	劇本	jùběn
2558		劇場	jùchǎng
2559		劇烈	jùliè
2560		劇團	jùtuán
2561		劇種	jùzhǒng
2562	*	據	jù

2563		據點	jùdiǎn
2564	*	據說	jùshuō
2565		捐	juān
2566	*	圈	juān
2567	*	捲	juǎn
2568	*	卷	juàn
2569	*	圈	juàn
2570	*	角	jué
2571	*	角色	juésè
2572	*	決	jué
2573	*	決策	juécè
2574	*	決定	juédìng
2575		決定性	juédìngxìng
2576	*	決心	juéxīn
2577	*	決議	juéyì
2578	*	絕	jué
2579	*	絕對	juéduì
2580		絕望	juéwàng
2581	*	覺	jué
2582	*	覺得	jué-dé
2583	*	覺悟	juéwù
2584		嚼	jué
2585		君	jūn
2586		君主	jūnzhǔ
2587	*	均	jūn
2588		均衡	jūnhéng
2589	*	均勻	jūnyún
2590	*	軍	jūn
2591	*	軍隊	jūnduì
2592	*	軍閥	jūnfá
2593		軍官	jūnguān
2594		軍艦	jūnjiàn
2595		軍民	jūnmín
2596	*	軍人	jūnrén
2597	*	軍事	jūnshì
2598	*	菌	jūn
2599		咖啡	kāfēi
2600		卡	kǎ
2601	*	開	kāi
2602		開辦	kāibàn
2603		開採	kāicǎi
2604		開創	kāichuàng

2605	*	開發	kāifā
2606	*	開放	kāifàng
2607		開關	kāiguān
2608		開花	kāihuā
2609	*	開會	kāihuì
2610		開墾	kāikěn
2611	*	開口	kāikǒu
2612		開闊	kāikuò
2613		開門	kāimén
2614		開幕	kāimù
2615	*	開闢	kāipì
2616		開設	kāishè
2617	*	開始	kāishǐ
2618		開水	kāishuǐ
2619		開頭	kāitóu
2620		開拓	kāituò
2621		開玩笑	kāiwánxiào
2622	*	開展	kāizhǎn
2623		開支	kāizhī
2624		刊登	kāndēng
2625		刊物	kānwù
2626	*	看	kān
2627		勘探	kāntàn
2628		砍	kǎn
2629	*	看	kàn
2630		看待	kàndài
2631	*	看法	kàn·fǎ
2632	*	看見	kàn·jiàn
2633		看望	kàn·wàng
2634		扛	káng
2635	*	抗	kàng
2636		抗議	kàngyì
2637	*	抗戰	kàngzhàn
2638	*	考	kǎo
2639	*	考察	kǎochá
2640		考古	kǎogǔ
2641		考核	kǎohé
2642	*	考慮	kǎolù
2643	*	考試	kǎoshì
2644		考驗	kǎoyàn
2645	*	靠	kào
2646		靠近	kào·jìn

2647	*	科	kē
2648	*	科技	kējì
2649	*	科學	kēxué
2650	*	科學家	kēxuéjiā
2651		科學院	kēxuéyuàn
2652	*	科研	kēyán
2653	*	棵	kē
2654	*	顆	kē
2655		顆粒	kēlì
2656		咳	ké
2657		咳嗽	ké·sou
2658		殼	ké
2659	*	可	kě
2660	*	可愛	kě'ài
2661	*	可見	kějiàn
2662	*	可靠	kěkào
2663	*	可憐	kělián
2664	*	可能	kěnéng
2665	*	可是	kěshì
2666		可謂	kěwèi
2667	*	可惜	kěxī
2668		可笑	kěxiào
2669	*	可以	kěyǐ
2670		渴望	kěwàng
2671	*	克	kè
2672	*	克服	kèfú
2673	*	刻	kè
2674		刻畫	kèhuà
2675		刻苦	kèkǔ
2676		客	kè
2677	*	客觀	kèguān
2678		客氣	kè·qì
2679	*	客人	kè·rén
2680		客廳	kètīng
2681	*	課	kè
2682		課本	kèběn
2683	*	課程	kèchéng
2684		課堂	kètáng
2685	*	課題	kètí
2686		肯	kěn
2687	*	肯定	kěndìng
2688		啃	kěn



2689		坑	kēng
2690	*	空	kōng
2691	*	空間	kōngjiān
2692		空軍	kōngjūn
2693	*	空氣	kōngqì
2694		空前	kōngqián
2695		空虛	kōngxū
2696	*	空中	kōngzhōng
2697	*	孔	kǒng
2698		孔雀	kǒngquè
2699		恐怖	kǒngbù
2700		恐慌	kǒnghuāng
2701		恐懼	kǒngjù
2702	*	恐怕	kǒngpà
2703	*	空	kòng
2704		空白	kòngbái
2705	*	控制	kòngzhì
2706	*	口	kǒu
2707		口袋	kǒu·dai
2708	*	口號	kǒuhào
2709		口腔	kǒuqiāng
2710		口頭	kǒutóu
2711		口語	kǒuyǔ
2712		扣	kòu
2713	*	哭	kū
2714	*	苦	kǔ
2715		苦難	kǔnàn
2716		苦惱	kǔnǎo
2717		庫	kù
2718		庫存	kùcún
2719		褲子	kù·zi
2720		誇張	kuāzhāng
2721		跨	kuà
2722	*	快	kuài
2723		快活	kuài·huo
2724	*	快樂	kuàilè
2725		快速	kuàisù
2726		快要	kuàiyào
2727		筷子	kuài·zi
2728	*	塊	kuài
2729	*	會計	kuài·jì
2730	*	寬	kuān

2731		寬大	kuāndà
2732		寬闊	kuānkuò
2733		款	kuǎn
2734		筐	kuāng
2735		狂	kuáng
2736		況且	kuàngqiě
2737	*	礦	kuàng
2738		礦產	kuàngchǎn
2739		礦物	kuàngwù
2740		虧	kuī
2741		虧損	kuīsǔn
2742	*	昆蟲	kūnchóng
2743		捆	kǔn
2744		困	kùn
2745		困境	kùnjìng
2746	*	困難	kùn·nan
2747		闊	kuò
2748	*	擴大	kuòdà
2749		擴散	kuòsàn
2750		擴展	kuòzhǎn
2751	*	擴張	kuòzhāng
2752	*	拉	lā
2753	*	拉	lá
2754		喇叭	lǎ·ba
2755	*	落	là
2756		辣椒	làjiāo
2757		蠟	là
2758		蠟燭	làzhú
2759	*	來	lái
2760		來不及	lái·bùjí
2761		來回	láihuí
2762		來臨	láilín
2763		來往	láiwǎng
2764	*	來信	láixìn
2765	*	來源	láiyuán
2766		賴	lài
2767		蘭	lán
2768		欄	lán
2769	*	藍	lán
2770		爛	làn
2771		狼	láng
2772		浪	làng

2773	*	浪費	làngfèi
2774		浪花	lànghuā
2775		撈	lāo
2776		牢	láo
2777		勞	láo
2778	*	勞動	láodòng
2779	*	勞動力	láodònglì
2780	*	勞動者	láodòngzhě
2781		勞力	láoli
2782	*	老	lǎo
2783		老百姓	lǎobǎixìng
2784		老闆	lǎobǎn
2785		老大	lǎodà
2786		老虎	lǎohǔ
2787		老年	lǎonián
2788	*	老婆	lǎo-po
2789	*	老人	lǎorén
2790		老人家	lǎo-rén-jia
2791	*	老師	lǎoshī
2792		老實	lǎo-shi
2793		老鼠	lǎo-shǔ
2794		老太太	lǎotài-tai
2795		老頭子	lǎotóu-zi
2796	*	老爺	lǎo-ye
2797		老子	lǎo-zi
2798	*	落	lào
2799	*	樂	lè
2800		樂觀	lèguān
2801		雷	léi
2802		雷達	léidá
2803	*	纍	léi
2804	*	纍	lěi
2805	*	淚	lèi
2806		淚水	lèishuǐ
2807	*	累	lèi
2808	*	類	lèi
2809	*	類似	lèisì
2810	*	類型	lèixíng
2811	*	冷	lěng
2812		冷靜	lěngjìng
2813		冷卻	lěngquè
2814		冷水	lěngshuǐ

2815		冷笑	lěngxiào
2816		愣	lèng
2817		梨	lí
2818		犁	lí
2819	*	離	lí
2820	*	離婚	líhūn
2821	*	離開	líkāi
2822	*	離子	lízi
2823	*	李	lǐ
2824	*	理	lǐ
2825	*	理解	lǐjiě
2826	*	理論	lǐlùn
2827	*	理想	lǐxiǎng
2828	*	理性	lǐxìng
2829	*	理由	lǐyóu
2830		理智	lǐzhì
2831	*	裏	lǐ
2832		裏邊	lǐ-biān
2833	*	裏面	lǐ-miàn
2834		裏頭	lǐ-tou
2835	*	禮	lǐ
2836		禮貌	lǐmào
2837		禮物	lǐwù
2838	*	力	lì
2839	*	力量	lì-liàng
2840		力氣	lì-qi
2841		力求	lìqiú
2842		力圖	lìtú
2843	*	力學	lìxué
2844	*	立	lì
2845	*	立場	lìchǎng
2846	*	立法	lìfǎ
2847	*	立即	lìjí
2848	*	立刻	lìkè
2849		立體	lìtǐ
2850	*	粒	lì
2851	*	粒子	lìzǐ
2852	*	利	lì
2853		利害	lìhài
2854		利率	lìlǜ
2855	*	利潤	lìrùn
2856		利息	lìxī

2857	*	利益	liyì
2858	*	利用	liyòng
2859	*	利於	liyú
2860	*	例	lì
2861	*	例如	lirú
2862		例外	lìwài
2863	*	例子	lì·zi
2864	*	厲害	lì·hai
2865		歷	lì
2866		歷代	lìdài
2867		歷來	lìlái
2868	*	歷史	lìshǐ
2869		倆	liǎ
2870	*	連	lián
2871	*	連接	liánjiē
2872		連結	liánjié
2873	*	連忙	liánmáng
2874		連同	liántóng
2875	*	連續	liánxù
2876		蓮子	liánzǐ
2877		廉價	liánjià
2878		聯	lián
2879		聯邦	liánbāng
2880	*	聯合	liánhé
2881		聯合國	Liánhéguó
2882		聯絡	liánluò
2883		聯盟	liánméng
2884	*	聯繫	liánxì
2885	*	聯想	liánxiǎng
2886		聯營	liányíng
2887	*	臉	liǎn
2888	*	臉色	liǎnsè
2889		煉	liàn
2890	*	練	liàn
2891	*	練習	liànxí
2892		鏈	liàn
2893		戀愛	liàn'ài
2894		良	liáng
2895	*	良好	liánghǎo
2896		良心	liángxīn
2897		梁	liáng
2898		涼	liáng

2899	*	量	liáng
2900	*	糧	liáng
2901	*	糧食	liáng·shi
2902	*	兩	liǎng
2903		兩岸	liǎng'àn
2904	*	兩邊	liǎngbiān
2905		兩極	liǎngjí
2906		兩旁	liǎngpáng
2907	*	亮	liàng
2908		涼	liàng
2909	*	量	liàng
2910		量子	liàngzǐ
2911	*	輛	liàng
2912		遼闊	liáokuò
2913	*	了	liǎo
2914		了不起	liǎo·bùqǐ
2915	*	了解	liǎojiě
2916	*	料	liào
2917		咧	liě
2918	*	列	liè
2919		列車	lièchē
2920		列舉	lièjǔ
2921		烈士	lièshì
2922		裂	liè
2923		獵	liè
2924	*	林	lín
2925		林木	lín mù
2926		林業	lín yè
2927		淋	lín
2928		淋巴	lín bā
2929		鄰	lín
2930		鄰近	lín jìn
2931		鄰居	lín·jū
2932	*	磷	lín
2933		臨	lín
2934	*	臨床	lín chuáng
2935	*	臨時	lín shí
2936		鈴	líng
2937		齡	líng
2938	*	零	líng
2939		零件	líng jiàn
2940		零售	líng shòu

2941	*	靈	líng
2942		靈感	línggǎn
2943	*	靈魂	líng hún
2944	*	靈活	líng huó
2945		靈敏	líng mǐn
2946	*	令	lǐng
2947	*	領	lǐng
2948	*	領導	lǐng dǎo
2949		領會	lǐng huì
2950		領事	lǐng shì
2951	*	領土	lǐng tǔ
2952	*	領袖	lǐng xiù
2953	*	領域	lǐng yù
2954		嶺	lǐng
2955	*	令	lìng
2956	*	另	lìng
2957	*	另外	lìng wài
2958		溜	liū
2959	*	流	liú
2960		流傳	liú chuán
2961	*	流動	liú dòng
2962		流露	liú lù
2963		流氓	liú máng
2964		流派	liú pài
2965		流水	liú shuǐ
2966		流體	liú tǐ
2967	*	流通	liú tōng
2968		流向	liú xiàng
2969	*	流行	liú xíng
2970		流血	liú xuè
2971		流域	liú yù
2972		硫	liú
2973	*	留	liú
2974		留學	liú xué
2975		瘤	liú
2976	*	劉	Liú
2977		柳	liǔ
2978	*	六	liù
2979		陸	lù
2980		溜	liù
2981	*	龍	lóng
2982		籠	lóng

2983	*	壟斷	lǒngduàn
2984		攏	lǒng
2985		籠	lǒng
2986		籠罩	lǒngzhào
2987	*	弄	lòng
2988		樓	lōu
2989	*	樓	lóu
2990		樓房	lóufáng
2991		樓	lǒu
2992		漏	lòu
2993	*	露	lòu
2994		爐	lú
2995		爐子	lú·zi
2996		鹵	lǔ
2997		魯	lǔ
2998		鹿	lù
2999		陸	lù
3000	*	陸地	lùdì
3001		陸軍	lùjūn
3002		陸續	lùxù
3003	*	路	lù
3004		路程	lùchéng
3005		路過	lùguò
3006	*	路線	lùxiàn
3007		路子	lù·zi
3008		錄	lù
3009	*	露	lù
3010		驢	lú
3011		旅	lǚ
3012		旅館	lǚguǎn
3013		旅客	lǚkè
3014		旅行	lǚxíng
3015		旅遊	lǚyóu
3016	*	履行	lǚxíng
3017	*	鋁	lǚ
3018		縷	lǚ
3019	*	律	lù
3020		律師	lùshī
3021	*	率	lù
3022		氯	lù
3023		氯氣	lùqì
3024	*	綠	lǜ



3025		綠化	lǜhuà
3026		濾	lǜ
3027	*	卵	luǎn
3028		卵巢	luǎncháo
3029	*	亂	luàn
3030		掠奪	lüèduó
3031	*	略	lüè
3032		倫理	lúnlǐ
3033	*	輪	lún
3034		輪船	lúnchuán
3035		輪廓	lúnkuò
3036		輪流	lúnliú
3037	*	論	lùn
3038		論點	lùndiǎn
3039	*	論述	lùnshù
3040	*	論文	lùnwén
3041		論證	lùnzhèng
3042		螺旋	luóxuán
3043	*	羅	luó
3044	*	邏輯	luó·jí
3045	*	落	luò
3046		落地	luòdì
3047	*	落後	luòhòu
3048	*	落實	luòshí
3049		絡	luò
3050		駱駝	luò·tuo
3051	*	抹	mā
3052	*	媽媽	mā·ma
3053		麻	má
3054		麻煩	má·fan
3055		麻醉	mázuì
3056	*	馬	mǎ
3057		馬車	mǎchē
3058	*	馬路	mǎlù
3059	*	馬上	mǎshàng
3060		碼	mǎ
3061		碼頭	mǎ·tou
3062	*	螞蟻	mǎyǐ
3063	*	罵	mà
3064		埋	mái
3065	*	買	mǎi
3066	*	買賣	mǎi·mai

3067		脈	mài
3068		麥	mài
3069	*	賣	mài
3070		邁	mài
3071		瞞	mán
3072		饅頭	mán·tou
3073		蠻	mán
3074	*	滿	mǎn
3075	*	滿意	mǎnyì
3076	*	滿足	mǎnzú
3077		漫長	màncháng
3078	*	慢	màn
3079		慢性	mànxìng
3080	*	忙	máng
3081		忙碌	mánglù
3082	*	盲目	mángmù
3083		茫然	máng rán
3084	*	貓	māo
3085	*	毛	máo
3086		毛病	máo·bìng
3087		毛巾	máojīn
3088	*	矛盾	máodùn
3089	*	冒	mào
3090		冒險	màoxiǎn
3091		帽	mào
3092	*	帽子	mào·zi
3093	*	貿易	màoyì
3094	*	沒	méi
3095		沒事	méishì
3096	*	沒有	méi·yǒu
3097	*	枚	méi
3098		眉	méi
3099		眉毛	méi·mao
3100		眉頭	méitóu
3101		梅	méi
3102	*	煤	méi
3103		煤炭	méitàn
3104		媒介	méijiè
3105	*	每	měi
3106	*	每年	měinián
3107	*	美	měi
3108		美感	měigǎn

3109	*	美好	měihǎo
3110		美化	měihuà
3111	*	美麗	měilì
3112		美妙	měimiào
3113	*	美術	měishù
3114	*	美學	měixué
3115	*	美元	Měiyuán
3116		鎂	měi
3117	*	妹妹	mèi·mei
3118		魅力	mèilì
3119		悶	mēn
3120	*	門	mén
3121	*	門口	ménkǒu
3122		悶	mèn
3123		蒙	mēng
3124		萌發	méngfā
3125		萌芽	méngyá
3126		蒙	méng
3127		蒙	Měng
3128	*	猛	měng
3129		猛烈	měngliè
3130		孟	Mèng
3131	*	夢	mèng
3132		迷	mí
3133		迷人	mírén
3134		迷信	míxìn
3135		謎	mí
3136		彌補	míbǔ
3137		瀟灑	mímàn
3138	*	米	mǐ
3139	*	秘密	mìmì
3140		秘書	mìshū
3141	*	密	mì
3142	*	密度	mìdù
3143		密集	mìjí
3144	*	密切	mìqiè
3145		蜜	mì
3146		蜜蜂	mìfēng
3147	*	棉	mián
3148	*	棉花	mián-huā
3149		免	miǎn
3150		免疫	miǎnyì

3151		勉強	miǎnqiǎng
3152	*	面	miàn
3153	*	面積	miànjī
3154		面孔	miànkǒng
3155	*	面臨	miànlín
3156	*	面貌	miànào
3157		面目	miànmù
3158	*	面前	miànqián
3159	*	苗	miáo
3160	*	描繪	miáohuì
3161	*	描述	miáoshù
3162	*	描寫	miáoxiě
3163	*	秒	miǎo
3164		妙	miào
3165		廟	miào
3166	*	滅	miè
3167		滅亡	mièwáng
3168	*	民	mín
3169		民兵	mínbīng
3170		民歌	míngē
3171		民國	mínguó
3172	*	民間	mínjiān
3173		民事	mínshì
3174		民俗	mínsú
3175		民眾	mínzhòng
3176	*	民主	mínzhǔ
3177	*	民族	mínzú
3178		敏感	mǐngǎn
3179		敏捷	mǐnjié
3180		敏銳	mǐnrùi
3181	*	名	míng
3182	*	名稱	míngchēng
3183	*	名詞	míngcí
3184		名義	míngyì
3185	*	名字	míng-zi
3186	*	明	míng
3187	*	明白	míng-bai
3188		明亮	míngliàng
3189		明年	míngnián
3190	*	明確	míngquè
3191	*	明天	míngtiān
3192	*	明顯	míngxiǎn

3193		鳴	míng
3194	*	命	mìng
3195	*	命令	mìnglìng
3196		命名	mìngmíng
3197	*	命題	mìngtí
3198	*	命運	mìngyùn
3199	*	摸	mō
3200		摸索	mō-suǒ
3201		模	mó
3202		模範	mófàn
3203	*	模仿	mófǎng
3204	*	模糊	mó·hu
3205		模擬	mónǐ
3206	*	模式	móshì
3207	*	模型	móxíng
3208	*	膜	mó
3209		摩	mó
3210		摩擦	mócā
3211	*	磨	mó
3212	*	抹	mǒ
3213	*	末	mò
3214		末期	mòqī
3215	*	抹	mò
3216	*	沒	mò
3217		沒落	mòluò
3218		沒收	mòshōu
3219		陌生	mòshēng
3220	*	莫	mò
3221		墨	mò
3222	*	默默	mòmò
3223	*	磨	mò
3224		謀	móu
3225	*	某	mǒu
3226		模樣	múyàng
3227	*	母	mǔ
3228	*	母親	mǔ·qīn
3229		母體	mǔtǐ
3230	*	畝	mǔ
3231	*	木	mù
3232		木材	mùcái
3233		木頭	mù·tóu
3234	*	目	mù

3235	*	目標	mùbiāo
3236	*	目的	mùdì
3237	*	目光	mùguāng
3238	*	目前	mùqián
3239		墓	mù
3240		幕	mù
3241	*	拿	ná
3242	*	哪	nǎ
3243	*	哪裏	nǎ·lǐ
3244	*	哪兒	nǎr
3245	*	哪些	nǎxiē
3246	*	那	nà
3247	*	那裏	nà·lǐ
3248	*	那麼	nà·me
3249	*	那兒	nàr
3250	*	那些	nàxiē
3251	*	那樣	nàyàng
3252		納	nà
3253		納入	nàrù
3254		納稅	nàshuì
3255	*	鈉	nà
3256	*	乃	nǎi
3257		乃至	nǎizhì
3258		奶	nǎi
3259	*	奶奶	nǎi·nai
3260		耐	nài
3261		耐心	nàixīn
3262	*	男	nán
3263	*	男女	nánnǚ
3264	*	男人	nánrén
3265		男性	nánxìng
3266	*	男子	nánzǐ
3267	*	南	nán
3268	*	南北	nánběi
3269	*	南方	nánfāng
3270		南極	Nánjí
3271	*	難	nán
3272	*	難道	nándào
3273		難得	nándé
3274		難怪	nánguài
3275		難過	nánguò
3276		難免	nánmiǎn

3277		難受	nánshòu
3278		難題	nántí
3279	*	難以	nányǐ
3280		難於	nányú
3281	*	難	nàn
3282	*	囊	náng
3283	*	腦	nǎo
3284	*	腦袋	nǎo-dai
3285	*	腦子	nǎo-zi
3286	*	鬧	nào
3287	*	內	nèi
3288	*	內部	nèibù
3289		內地	nèidì
3290		內涵	nèihán
3291	*	內容	nèiróng
3292		內外	nèiwài
3293	*	內心	nèixīn
3294	*	內在	nèizài
3295		內臟	nèizàng
3296		嫩	nèn
3297	*	能	néng
3298	*	能夠	nénggòu
3299	*	能力	nénglì
3300	*	能量	néngliàng
3301	*	能源	néngyuán
3302	*	泥	ní
3303		泥土	nítǔ
3304	*	你	nǐ
3305	*	你們	nǐ-men
3306		擬	nǐ
3307		逆	nì
3308	*	年	nián
3309		年初	niánchū
3310	*	年代	niándài
3311		年底	niándǐ
3312		年度	niándù
3313		年級	niánjí
3314	*	年紀	niánjì
3315	*	年間	niánjiān
3316	*	年齡	niánlíng
3317		年青	niánqīng
3318	*	年輕	niánqīng

3319		年頭兒	niántóur
3320	*	念	niàn
3321		念頭	niàn-tou
3322	*	娘	niáng
3323	*	鳥	niǎo
3324		尿	niào
3325		捏	niē
3326	*	您	nín
3327		寧	níng
3328		寧靜	níngjìng
3329		擰	níng
3330		凝	níng
3331		凝固	nínggù
3332		凝結	níngjié
3333		凝聚	níngjù
3334		凝視	níngshì
3335		擰	nǐng
3336		寧	nìng
3337		擰	nìng
3338	*	牛	niú
3339		扭	niǔ
3340		扭轉	niǔzhuǎn
3341	*	農	nóng
3342	*	農產品	nóngchǎnpǐn
3343		農場	nóngchǎng
3344	*	農村	nóngcūn
3345		農戶	nónghù
3346		農具	nóngjù
3347	*	農民	nóngmín
3348		農田	nóngtián
3349		農藥	nóngyào
3350	*	農業	nóngyè
3351		農作物	nóngzuòwù
3352	*	濃	nóng
3353	*	濃度	nóngdù
3354		濃厚	nóng hòu
3355	*	弄	nòng
3356	*	奴隸	núli
3357	*	努力	nǔli
3358		怒	nù
3359	*	女	nǚ
3360	*	女兒	nǚ'ér



3361		女工	nǚgōng
3362	*	女人	nǚrén
3363		女士	nǚshì
3364	*	女性	nǚxìng
3365		女婿	nǚ·xu
3366	*	女子	nǚzǐ
3367	*	暖	nuǎn
3368		歐	Ōu
3369		偶	ǒu
3370		偶爾	ǒu'ěr
3371	*	偶然	ǒurán
3372		偶然性	ǒuránxìng
3373		扒	pá
3374	*	爬	pá
3375	*	怕	pà
3376	*	拍	pāi
3377		拍攝	pāishè
3378	*	排	pái
3379	*	排斥	páichì
3380		排除	páichú
3381		排放	páifàng
3382	*	排列	páiliè
3383	*	牌	pái
3384		牌子	pái·zi
3385	*	派	pài
3386		派出所	pàichūsuǒ
3387		派遣	pàiqiǎn
3388		潘	Pān
3389		攀	pān
3390	*	盤	pán
3391		判	pàn
3392		判處	pànchǔ
3393		判定	pàndìng
3394	*	判斷	pànduàn
3395		判決	pànjué
3396		盼	pàn
3397		盼望	pànwàng
3398	*	旁	páng
3399	*	旁邊	pángbiān
3400		龐大	pángdà
3401	*	胖	pàng
3402	*	泡	pāo

3403		拋	pāo
3404		拋棄	pāoqì
3405		炮	páo
3406	*	跑	pǎo
3407	*	泡	pào
3408		炮	pào
3409		炮彈	pàodàn
3410		胚	pēi
3411		胚胎	pēitāi
3412		培訓	péixùn
3413	*	培養	péiyǎng
3414		培育	péiyù
3415		陪	péi
3416		賠償	péicháng
3417		佩服	pèi·fú
3418	*	配	pèi
3419	*	配合	pèihé
3420		配套	pèitào
3421		配置	pèizhì
3422		噴	pēn
3423	*	盆	pén
3424		盆地	péndì
3425	*	朋友	péng·you
3426		棚	péng
3427		彭	Péng
3428	*	膨脹	péngzhàng
3429		蓬勃	péngbó
3430		捧	pěng
3431	*	碰	pèng
3432	*	批	pī
3433	*	批發	pīfā
3434	*	批判	pīpàn
3435	*	批評	pīpíng
3436	*	批准	pīzhǔn
3437		披	pī
3438	*	皮	pí
3439	*	皮膚	pífū
3440		疲倦	píjuàn
3441		疲勞	píláo
3442		脾	pí
3443		脾氣	pí·qì
3444	*	匹	pǐ

3445		屁股	pì·gu
3446	*	譬如	pìrú
3447	*	偏	piān
3448		偏見	piānjiàn
3449		偏偏	piānpiān
3450		偏向	piānxiàng
3451	*	篇	piān
3452		便宜	pián·yi
3453	*	片	piàn
3454		片刻	piànkè
3455		片面	piànmiàn
3456		騙	piàn
3457		飄	piāo
3458		票	piào
3459	*	漂亮	piào·liang
3460		拼命	pīnmìng
3461		貧	pín
3462		貧困	pínkùn
3463		貧窮	pínqióng
3464		頻繁	pínfán
3465	*	頻率	pínlǜ
3466	*	品	pǐn
3467		品德	pǐndé
3468	*	品質	pǐnzhì
3469	*	品種	pǐnzhǒng
3470		乒乓球	pīngpāngqiú
3471	*	平	píng
3472	*	平常	píngcháng
3473	*	平等	píngděng
3474		平凡	píngfán
3475		平分	píngfēn
3476	*	平衡	pínghéng
3477	*	平靜	píngjìng
3478	*	平均	píngjūn
3479	*	平面	píngmiàn
3480		平民	píngmín
3481		平日	píngrì
3482	*	平時	píngshí
3483		平坦	píngtǎn
3484	*	平行	píngxíng
3485	*	平原	píngyuán
3486		評	píng

3487	*	評價	píngjià
3488	*	評論	pínglùn
3489		評選	píngxuǎn
3490		屏	píng
3491	*	瓶	píng
3492	*	憑	píng
3493		憑藉	píngjiè
3494		蘋果	píngguǒ
3495		坡	pō
3496	*	頗	pō
3497		婆婆	pó·po
3498		迫	pò
3499		迫害	pòhài
3500		迫切	pòqiè
3501		迫使	pòshǐ
3502	*	破	pò
3503		破產	pòchǎn
3504	*	破壞	pòhuài
3505		破裂	pòliè
3506		撲	pū
3507	*	鋪	pū
3508		菩薩	pú·sà
3509		葡萄	pú·táo
3510		葡萄糖	pú·táotáng
3511	*	普遍	pǔbiàn
3512		普及	pǔjí
3513	*	普通	pǔtōng
3514		普通話	Pǔtōnghuà
3515		譜	pǔ
3516		樸素	pǔsù
3517	*	鋪	pù
3518	*	七	qī
3519	*	妻子	qī·zi
3520		淒涼	qīliáng
3521	*	期	qī
3522		期待	qīdài
3523		期貨	qīhuò
3524	*	期間	qījiān
3525		期望	qīwàng
3526		期限	qīxiàn
3527		欺騙	qīpiàn
3528		漆	qī

3529	*	其	qí
3530	*	其次	qícì
3531		其間	qíjiān
3532	*	其實	qíshí
3533	*	其他	qítā
3534	*	其餘	qíyú
3535	*	其中	qízhōng
3536		旗	qí
3537		旗幟	qízhì
3538		奇	qí
3539	*	奇怪	qíguài
3540		奇跡	qíjì
3541		奇特	qítè
3542		奇異	qíyì
3543	*	騎	qí
3544	*	齊	qí
3545	*	企圖	qītú
3546	*	企業	qǐyè
3547	*	起	qǐ
3548		起初	qǐchū
3549		起點	qǐdiǎn
3550		起伏	qǐfú
3551	*	起來	qǐ·lái
3552		起碼	qǐmǎ
3553		起身	qǐshēn
3554	*	起義	qǐyì
3555	*	起源	qǐyuán
3556	*	啓發	qǐfā
3557		啓示	qǐshì
3558	*	汽車	qìchē
3559		汽油	qìyóu
3560	*	氣	qì
3561	*	氣氛	qì·fēn
3562		氣憤	qìfèn
3563	*	氣候	qìhòu
3564		氣流	qìliú
3565	*	氣體	qìtǐ
3566		氣團	qìtuán
3567		氣味	qìwèi
3568	*	氣溫	qìwēn
3569		氣息	qìxī
3570	*	氣象	qìxiàng

3571	氣壓	qìyā
3572	氣質	qìzhì
3573	契約	qìyuē
3574	砌	qì
3575	棄	qì
3576	* 器	qì
3577	器材	qìcái
3578	* 器官	qìguān
3579	卡	qiǎ
3580	恰當	qiàdàng
3581	恰好	qiàhǎo
3582	* 千	qiān
3583	千方百計	qiānfāngbǎiji
3584	牽	qiān
3585	鉛	qiān
3586	鉛筆	qiānbǐ
3587	遷	qiān
3588	遷移	qiānyí
3589	* 簽訂	qiāndìng
3590	* 前	qián
3591	前邊	qián-biān
3592	前方	qiánfāng
3593	* 前後	qiánhòu
3594	* 前進	qiánjìn
3595	前景	qiánjǐng
3596	* 前面	qián-miàn
3597	前期	qiánqī
3598	前人	qiánrén
3599	* 前提	qiántí
3600	前頭	qián-tou
3601	* 前途	qiántú
3602	前往	qiánwǎng
3603	前夕	qiánxī
3604	前線	qiánxiàn
3605	潛	qián
3606	潛力	qiánli
3607	潛在	qiánzài
3608	* 錢	qián
3609	* 淺	qiǎn
3610	遣	qiǎn
3611	欠	qiàn
3612	嵌	qiàn

3613		腔	qiāng
3614	*	槍	qiāng
3615	*	強	qiáng
3616	*	強大	qiángdà
3617		強盜	qiángdào
3618	*	強調	qiángdiào
3619	*	強度	qiángdù
3620		強化	qiánghuà
3621	*	強烈	qiánɡliè
3622		強制	qiánɡzhì
3623	*	牆	qiáng
3624		牆壁	qiánɡbì
3625	*	強	qiǎng
3626	*	搶	qiǎng
3627		搶救	qiǎngjiù
3628	*	悄悄	qiāoqiāo
3629	*	敲	qiāo
3630	*	橋	qiáo
3631		橋樑	qiáoliáng
3632	*	瞧	qiáo
3633		巧	qiǎo
3634		巧妙	qiǎomiào
3635		殼	qiào
3636	*	切	qiē
3637	*	且	qiě
3638	*	切	qiè
3639		切實	qièshí
3640		侵	qīn
3641		侵犯	qīnfàn
3642	*	侵略	qīnlüè
3643		侵權	qīnquán
3644		侵入	qīnrù
3645		侵蝕	qīnshí
3646		侵佔	qīnzhàn
3647	*	親	qīn
3648		親密	qīnmì
3649		親戚	qīn·qi
3650	*	親切	qīnqiè
3651		親熱	qīnrè
3652		親人	qīnrén
3653		親屬	qīnshǔ
3654		親眼	qīnyǎn

3655		親友	qīnyǒu
3656	*	親自	qīnzì
3657	*	秦	Qín
3658		琴	qín
3659		勤	qín
3660		勤勞	qínláo
3661	*	青	qīng
3662		青春	qīngchūn
3663	*	青年	qīngnián
3664		青蛙	qīngwā
3665	*	清	qīng
3666		清晨	qīngchén
3667		清除	qīngchú
3668	*	清楚	qīng-chu
3669		清潔	qīngjié
3670		清理	qīnglǐ
3671	*	清晰	qīngxī
3672		清醒	qīngxǐng
3673	*	氫	qīng
3674	*	氫氣	qīngqì
3675	*	輕	qīng
3676		輕工業	qīnggōngyè
3677		輕聲	qīngshēng
3678		輕視	qīngshì
3679		輕鬆	qīngsōng
3680		輕微	qīngwēi
3681		輕易	qīngyì
3682		輕重	qīngzhòng
3683		傾	qīng
3684		傾聽	qīngtīng
3685	*	傾向	qīngxiàng
3686		傾斜	qīngxié
3687	*	情	qíng
3688	*	情報	qíngbào
3689		情操	qíngcāo
3690	*	情感	qínggǎn
3691	*	情節	qíngjié
3692	*	情景	qíngjǐng
3693		情境	qíngjìng
3694	*	情況	qíngkuàng
3695		情趣	qíngqù
3696	*	情形	qíng-xíng



3697	*	情緒	qíng-xù
3698	*	請	qǐng
3699	*	請求	qǐngqiú
3700		慶祝	qìngzhù
3701	*	窮	qióng
3702		窮人	qióngrén
3703	*	秋	qiū
3704		秋季	qiūjì
3705		秋天	qiūtiān
3706	*	求	qiú
3707		求證	qiúzhèng
3708	*	球	qiú
3709		酋長	qiúzhǎng
3710	*	曲	qū
3711	*	曲線	qūxiàn
3712		曲折	qūzhé
3713		屈服	qūfú
3714	*	區	qū
3715	*	區別	qūbié
3716	*	區分	qūfēn
3717	*	區域	qūyù
3718		驅	qū
3719		驅逐	qūzhú
3720		趨	qū
3721	*	趨勢	qūshì
3722		趨向	qūxiàng
3723		渠	qú
3724	*	曲	qǔ
3725	*	取	qǔ
3726		取代	qǔdài
3727	*	取得	qǔdé
3728	*	取消	qǔxiāo
3729		娶	qǔ
3730	*	去	qù
3731	*	去年	qùnián
3732		去世	qùshì
3733		趣味	qùwèi
3734	*	圈	quān
3735	*	全	quán
3736	*	全部	quánbù
3737		全局	quánjú
3738	*	全面	quánmiàn

3739		全民	quánmín
3740		全球	quánqiú
3741	*	全身	quánshēn
3742	*	全體	quántǐ
3743		泉	quán
3744		拳	quán
3745		拳頭	quán·tou
3746	*	權	quán
3747	*	權力	quánlì
3748	*	權利	quánlì
3749		權威	quánwēi
3750		權益	quányì
3751	*	勸	quàn
3752	*	缺	quē
3753	*	缺點	quēdiǎn
3754	*	缺乏	quēfá
3755	*	缺少	quēshǎo
3756		缺陷	quēxiàn
3757	*	卻	què
3758		確	què
3759		確保	quèbǎo
3760	*	確定	quèdìng
3761	*	確立	quèlì
3762		確切	quèqiè
3763		確認	quèrèn
3764	*	確實	quèshí
3765	*	群	qún
3766		群落	qúnluò
3767	*	群體	qúntǐ
3768	*	群眾	qúnzhòng
3769	*	然	rán
3770	*	然而	rán'ér
3771	*	然後	ránhòu
3772		燃	rán
3773	*	燃料	ránliào
3774	*	燃燒	ránshāo
3775		染	rǎn
3776		染色	rǎnsè
3777		嚷	rǎng
3778	*	讓	ràng
3779		擾亂	rǎoluàn
3780	*	繞	rào

3781		惹	rě
3782	*	熱	rè
3783	*	熱愛	rè'ài
3784	*	熱帶	rèdài
3785	*	熱量	rèliàng
3786	*	熱烈	rèliè
3787	*	熱鬧	rè-nao
3788		熱能	rènéng
3789	*	熱情	rèqíng
3790		熱心	rèxīn
3791	*	人	rén
3792	*	人才	réncái
3793	*	人格	réngé
3794	*	人工	réngōng
3795	*	人家	rénjiā
3796	*	人家	rén-jia
3797	*	人間	rénjiān
3798		人均	rénjūn
3799	*	人口	rénkǒu
3800	*	人類	rénlèi
3801	*	人力	rénlì
3802	*	人們	rén-men
3803	*	人民	rénmín
3804		人民幣	rénmínbì
3805	*	人群	rénqún
3806		人身	rénshēn
3807	*	人生	rénshēng
3808		人士	rénshì
3809		人事	rénshì
3810	*	人體	réntǐ
3811		人爲	rénwéi
3812	*	人物	rénwù
3813		人心	rénxīn
3814		人性	rénxìng
3815		人影兒	rényǐngr
3816	*	人員	rényuán
3817		人造	rénzào
3818		仁	rén
3819	*	任	Rén
3820		忍	rěn
3821		忍耐	rěnnài
3822		忍受	rěnrěn

3823	*	任	rèn
3824	*	任何	rèn hé
3825		任命	rèn mìng
3826	*	任務	rèn-wù
3827	*	任意	rèn yì
3828		認	rèn
3829		認定	rèn dìng
3830	*	認識	rèn-shi
3831	*	認為	rèn wéi
3832	*	認真	rèn zhēn
3833		扔	rēng
3834	*	仍	réng
3835		仍舊	réng jiù
3836	*	仍然	réngrán
3837	*	日	rì
3838		日報	rì bào
3839		日常	rì cháng
3840		日記	rì jì
3841		日期	rì qī
3842		日前	rì qián
3843		日趨	rì qū
3844		日夜	rì yè
3845	*	日益	rì yì
3846	*	日子	rì-zi
3847		容	róng
3848		容量	róng liàng
3849		容納	róng nà
3850		容器	róng qì
3851	*	容易	róng yì
3852	*	溶	róng
3853		溶劑	róng jì
3854	*	溶解	róng jiě
3855	*	溶液	róng yè
3856		熔	róng
3857		榮譽	róng yù
3858		融合	rónghé
3859		柔和	róu hé
3860		柔軟	róu ruǎn
3861		揉	róu
3862	*	肉	ròu
3863		肉體	ròu tǐ
3864	*	如	rú

3865	*	如此	rúcǐ
3866	*	如果	rúguǒ
3867	*	如何	rúhé
3868	*	如今	rújīn
3869	*	如同	rútóng
3870	*	如下	rúxià
3871		儒家	Rújiā
3872	*	乳	rǔ
3873	*	入	rù
3874		入侵	rùqīn
3875		入手	rùshǒu
3876		入學	rùxué
3877	*	軟	ruǎn
3878	*	若	ruò
3879	*	若干	ruògān
3880		若是	ruòshì
3881	*	弱	ruò
3882		弱點	ruòdiǎn
3883		撒	sā
3884		灑	sǎ
3885		撒	sǎ
3886		塞	sāi
3887		鯉	sāi
3888		塞	sài
3889		賽	sài
3890	*	三	sān
3891		三角	sānjiǎo
3892	*	三角形	sānjiǎoxíng
3893		傘	sǎn
3894	*	散	sǎn
3895		散文	sǎnwén
3896	*	散	sàn
3897		散佈	sànbù
3898		散步	sànbù
3899		散發	sànfā
3900		嗓子	sǎng-zi
3901	*	喪失	sàngshī
3902		掃	sǎo
3903		掃蕩	sǎodàng
3904	*	色	sè
3905	*	色彩	sècǎi
3906		塞	sè

3907	*	森林	sēnlín
3908		僧	sēng
3909		僧侶	sēnglǚ
3910	*	沙	shā
3911		沙發	shāfā
3912	*	沙漠	shāmò
3913		沙灘	shātān
3914		砂	shā
3915		紗	shā
3916	*	殺	shā
3917		殺害	shāhài
3918		傻	shǎ
3919	*	色	shǎi
3920		曬	shài
3921	*	山	shān
3922		山地	shāndì
3923		山峰	shānfēng
3924		山谷	shāngǔ
3925		山林	shānlín
3926		山路	shānlù
3927		山脈	shānmài
3928	*	山區	shānqū
3929		山水	shānshuǐ
3930		山頭	shāntóu
3931	*	扇	shān
3932	*	閃	shǎn
3933		閃電	shǎndiàn
3934		閃光	shǎnguāng
3935		閃爍	shǎnshuò
3936	*	扇	shàn
3937	*	單	Shàn
3938	*	善	shàn
3939		善良	shànliáng
3940	*	善於	shànyú
3941	*	商	shāng
3942		商標	shāngbiāo
3943	*	商店	shāngdiàn
3944	*	商量	shāng·liang
3945	*	商品	shāngpǐn
3946	*	商人	shāngrén
3947	*	商業	shāngyè
3948	*	傷	shāng

3949		傷害	shānghài
3950		傷口	shāngkǒu
3951		傷心	shāngxīn
3952	*	上	shǎng
3953		賞	shǎng
3954	*	上	shàng
3955		上班	shàngbān
3956		上邊	shàng-biān
3957		上層	shàngcéng
3958	*	上帝	Shàngdì
3959	*	上級	shàngjí
3960		上課	shàngkè
3961		上空	shàngkōng
3962	*	上來	shàng-lái
3963	*	上面	shàng-miàn
3964	*	上去	shàng-qù
3965		上山	shàngshān
3966	*	上升	shàngshēng
3967		上市	shàngshì
3968	*	上述	shàngshù
3969		上訴	shàngsù
3970	*	上午	shàngwǔ
3971	*	上下	shàngxià
3972		上學	shàngxué
3973		上衣	shàngyī
3974		上游	shàngyóu
3975		上漲	shàngzhǎng
3976	*	尙	shàng
3977	*	梢	shāo
3978	*	稍	shāo
3979		稍稍	shāoshāo
3980		稍微	shāowēi
3981	*	燒	shāo
3982	*	少	shǎo
3983	*	少量	shǎoliàng
3984	*	少數	shǎoshù
3985	*	少	shào
3986	*	少年	shàonián
3987		少女	shàonǚ
3988		少爺	shào-ye
3989	*	舌	shé
3990		舌頭	shé-tou

3991	*	折	shé
3992	*	蛇	shé
3993		捨	shě
3994		捨不得	shě·bù·dé
3995	*	社	shè
3996	*	社會	shèhuì
3997	*	社會學	shèhuìxué
3998		舍	shè
3999		射	shè
4000		射擊	shèjī
4001	*	射線	shèxiàn
4002	*	涉及	shèjí
4003	*	設	shè
4004	*	設備	shèbèi
4005		設法	shèfǎ
4006	*	設計	shèjì
4007	*	設立	shèlì
4008	*	設施	shèshī
4009	*	設想	shèxiǎng
4010	*	設置	shèzhì
4011		攝	shè
4012		攝影	shèyǐng
4013	*	誰	shéi
4014		申請	shēnqǐng
4015	*	伸	shēn
4016		伸手	shēnshǒu
4017	*	身	shēn
4018	*	身邊	shēnbiān
4019		身材	shēncái
4020	*	身份	shēn·fèn
4021		身後	shēnhòu
4022		身軀	shēnqū
4023	*	身體	shēntǐ
4024		身心	shēnxīn
4025		身影	shēnyǐng
4026	*	身子	shēn·zi
4027		參	shēn
4028	*	深	shēn
4029		深沉	shēnchén
4030	*	深度	shēndù
4031		深厚	shēnhòu
4032		深化	shēnhuà



4033	*	深刻	shēnkè
4034		深情	shēnqíng
4035	*	深入	shēnrù
4036		深夜	shēnyè
4037		深遠	shēnyuǎn
4038	*	神	shén
4039	*	神話	shénhuà
4040	*	神經	shénjīng
4041	*	神秘	shénmì
4042		神奇	shénqí
4043		神氣	shén·qì
4044		神情	shénqíng
4045		神色	shénsè
4046		神聖	shénshèng
4047		神態	shéntài
4048		神學	shénxué
4049	*	甚麼	shén-me
4050		沈	Shěn
4051		嬾	shěn
4052		審查	shěnchá
4053	*	審美	shěnměi
4054	*	審判	shěnpàn
4055	*	甚	shèn
4056	*	甚至	shènzhì
4057	*	腎	shèn
4058		慎重	shènzhòng
4059	*	滲透	shèntòu
4060	*	升	shēng
4061	*	生	shēng
4062	*	生產	shēngchǎn
4063	*	生產力	shēngchǎnli
4064	*	生成	shēngchéng
4065	*	生存	shēngcún
4066	*	生動	shēngdòng
4067	*	生活	shēnghuó
4068	*	生理	shēnglǐ
4069	*	生命	shēngmìng
4070		生命力	shēngmìngli
4071	*	生氣	shēngqì
4072		生前	shēngqián
4073		生態	shēngtài
4074	*	生物	shēngwù

4075		生意	shēngyì
4076		生意	shēng-yì
4077		生育	shēngyù
4078	*	生長	shēngzhǎng
4079	*	生殖	shēngzhí
4080		牲畜	shēngchù
4081		牲口	shēng-kou
4082	*	聲	shēng
4083		聲調	shēngdiào
4084		聲明	shēngmíng
4085		聲響	shēngxiǎng
4086	*	聲音	shēngyīn
4087		繩	shéng
4088		繩子	shéng-zi
4089	*	省	shěng
4090	*	盛	shèng
4091		盛行	shèngxíng
4092		剩	shèng
4093		剩餘	shèngyú
4094	*	勝	shèng
4095	*	勝利	shènglì
4096		聖	shèng
4097		聖經	Shèngjīng
4098	*	失	shī
4099	*	失敗	shībài
4100		失掉	shīdiào
4101	*	失去	shīqù
4102		失調	shītiáo
4103	*	失望	shīwàng
4104		失誤	shīwù
4105		失業	shīyè
4106		屍體	shītǐ
4107	*	施	shī
4108		施工	shīgōng
4109		施行	shīxíng
4110	*	師	shī
4111		師範	shīfàn
4112	*	師傅	shī-fu
4113		師長	shīzhǎng
4114	*	詩	shī
4115		詩歌	shīgē
4116	*	詩人	shīrén

4117		詩意	shīyì
4118	*	濕	shī
4119		濕度	shīdù
4120		濕潤	shīrùn
4121	*	十	shí
4122	*	石	shí
4123		石灰	shíhuī
4124	*	石頭	shí·tou
4125	*	石油	shíyóu
4126		拾	shí
4127	*	食	shí
4128	*	食品	shípǐn
4129		食堂	shítáng
4130	*	食物	shíwù
4131		食鹽	shíyán
4132		食用	shíyòng
4133	*	時	shí
4134		時常	shícháng
4135	*	時代	shídài
4136		時而	shí'ér
4137	*	時候	shí·hou
4138		時機	shíjī
4139	*	時間	shíjiān
4140		時節	shíjié
4141	*	時刻	shíkè
4142		時空	shíkōng
4143		時髦	shímáo
4144	*	時期	shíqī
4145	*	實	shí
4146	*	實際	shíjì
4147	*	實踐	shíjiàn
4148		實力	shílì
4149		實例	shílì
4150	*	實施	shíshī
4151		實體	shítǐ
4152	*	實物	shíwù
4153	*	實現	shíxiàn
4154	*	實行	shíxíng
4155	*	實驗	shíyàn
4156		實用	shíyòng
4157	*	實在	shízài
4158	*	實在	shí·zai

4159	*	實質	shízhì
4160		識	shí
4161		識別	shíbié
4162		識字	shízì
4163	*	史	shǐ
4164		史學	shǐxué
4165	*	使	shǐ
4166	*	使得	shǐ-dé
4167		使勁	shǐjìn
4168		使命	shǐmìng
4169	*	使用	shǐyòng
4170	*	始	shǐ
4171	*	始終	shǐzhōng
4172		士	shì
4173		士兵	shìbīng
4174	*	氏	shì
4175	*	氏族	shìzú
4176	*	世	shì
4177		世代	shìdài
4178	*	世紀	shìjì
4179	*	世界	shìjiè
4180	*	世界觀	shìjièguān
4181	*	示	shì
4182		示範	shìfàn
4183		示威	shìwēi
4184	*	市	shì
4185	*	市場	shìchǎng
4186		市民	shìmín
4187	*	式	shì
4188	*	試	shì
4189		試圖	shìtú
4190	*	試驗	shìyàn
4191	*	似的	shì-de
4192	*	事	shì
4193	*	事故	shìgù
4194		事後	shìhòu
4195		事跡	shìjì
4196	*	事件	shìjiàn
4197		事例	shìlì
4198	*	事情	shì-qing
4199	*	事實	shìshí
4200	*	事物	shìwù

4201		事務	shìwù
4202		事先	shìxiān
4203	*	事業	shìyè
4204	*	室	shì
4205	*	是	shì
4206		是非	shìfēi
4207	*	是否	shìfǒu
4208		逝世	shìshì
4209	*	視	shì
4210		視覺	shìjué
4211		視線	shìxiàn
4212		視野	shìyě
4213	*	勢	shì
4214		勢必	shìbì
4215	*	勢力	shì·lì
4216		適	shì
4217	*	適當	shìdàng
4218	*	適合	shìhé
4219	*	適宜	shìyí
4220	*	適應	shìyìng
4221	*	適用	shìyòng
4222	*	釋放	shìfàng
4223	*	收	shōu
4224	*	收購	shōugòu
4225		收回	shōuhuí
4226		收穫	shōuhuò
4227	*	收集	shōují
4228	*	收入	shōurù
4229		收拾	shōu·shi
4230	*	收縮	shōusuō
4231		收益	shōuyì
4232		收音機	shōuyīnjī
4233	*	熟	shóu
4234	*	手	shǒu
4235		手臂	shǒubì
4236		手錶	shǒubiǎo
4237	*	手段	shǒuduàn
4238	*	手法	shǒufǎ
4239		手工	shǒugōng
4240		手腳	shǒujiǎo
4241		手榴彈	shǒuliúdàn
4242		手槍	shǒuqiāng

4243		手勢	shǒushì
4244	*	手術	shǒushù
4245		手續	shǒuxù
4246		手掌	shǒuzhǎng
4247	*	手指	shǒuzhǐ
4248	*	守	shǒu
4249	*	首	shǒu
4250	*	首都	shǒudū
4251		首領	shǒulǐng
4252	*	首先	shǒuxiān
4253		首要	shǒuyào
4254		首長	shǒuzhǎng
4255	*	受	shòu
4256		受傷	shòushāng
4257		授	shòu
4258		狩獵	shòuliè
4259		壽命	shòumìng
4260	*	瘦	shòu
4261		獸	shòu
4262		抒情	shūqíng
4263	*	叔叔	shū·shu
4264	*	書	shū
4265		書包	shūbāo
4266		書本	shūběn
4267		書籍	shūjí
4268	*	書記	shū·jì
4269		書面	shūmiàn
4270		書寫	shūxiě
4271		梳	shū
4272		疏	shū
4273	*	蔬菜	shūcài
4274		舒服	shū·fu
4275		舒適	shūshì
4276		輸	shū
4277		輸出	shūchū
4278		輸入	shūrù
4279		輸送	shūsòng
4280	*	熟	shú
4281		熟練	shúliàn
4282	*	熟悉	shú·xī
4283		鼠	shǔ
4284	*	數	shǔ

4285	*	屬	shǔ
4286	*	屬性	shǔxìng
4287	*	屬於	shǔyú
4288	*	束	shù
4289	*	束縛	shùfù
4290		述	shù
4291		術	shù
4292		術語	shùyǔ
4293	*	數	shù
4294	*	數據	shùjù
4295	*	數量	shùliàng
4296	*	數目	shùmù
4297	*	數學	shùxué
4298		數值	shùzhí
4299	*	數字	shùzì
4300		豎	shù
4301	*	樹	shù
4302		樹幹	shùgàn
4303	*	樹立	shùlì
4304		樹林	shùlín
4305	*	樹木	shùmù
4306		樹種	shùzhǒng
4307		刷	shuā
4308		耍	shuǎ
4309		衰老	shuāilǎo
4310		摔	shuāi
4311		甩	shuǎi
4312	*	率	shuài
4313	*	率領	shuàilǐng
4314		拴	shuān
4315		霜	shuāng
4316	*	雙	shuāng
4317	*	雙方	shuāngfāng
4318	*	誰	shuí
4319	*	水	shuǐ
4320	*	水分	shuǐfèn
4321		水果	shuǐguǒ
4322		水庫	shuǐkù
4323		水利	shuǐlì
4324		水流	shuǐliú
4325	*	水面	shuǐmiàn
4326		水泥	shuǐní

4327	*	水平	shuǐpíng
4328		水手	shuǐshǒu
4329		水位	shuǐwèi
4330		水文	shuǐwén
4331		水銀	shuǐyín
4332		水源	shuǐyuán
4333		水蒸氣	shuǐzhēngqì
4334	*	稅	shuì
4335		稅收	shuìshōu
4336	*	睡	shuì
4337	*	睡覺	shuìjiào
4338		睡眠	shuìmián
4339		順	shùn
4340	*	順利	shùnlì
4341		順手	shùnshǒu
4342	*	順序	shùnxù
4343		瞬間	shùnjiān
4344	*	說	shuō
4345	*	說法	shuō·fǎ
4346		說服	shuōfú
4347	*	說話	shuōhuà
4348	*	說明	shuōmíng
4349		司	sī
4350		司法	sīfǎ
4351		司機	sījī
4352		司令	sīlìng
4353		私	sī
4354	*	私人	sīrén
4355		私營	sīyíng
4356		私有	sīyǒu
4357		思	sī
4358		思潮	sīcháo
4359	*	思考	sīkǎo
4360		思路	sīlù
4361	*	思索	sīsuǒ
4362	*	思維	sīwéi
4363	*	思想	sīxiǎng
4364		思想家	sīxiǎngjiā
4365		斯	sī
4366	*	絲	sī
4367		絲毫	sīháo
4368	*	死	sǐ



4369	*	死亡	sǐwáng
4370		死刑	sǐxíng
4371	*	四	sì
4372		四處	sìchù
4373		四面	sìmiàn
4374		四肢	sìzhī
4375	*	四周	sìzhōu
4376	*	似	sì
4377	*	似乎	sì-hū
4378		寺	sì
4379		寺院	sìyuàn
4380	*	飼料	sìliào
4381		飼養	sìyǎng
4382	*	鬆	sōng
4383	*	宋	Sòng
4384		送	sòng
4385		搜集	sōují
4386		艘	sōu
4387	*	蘇	sū
4388		俗	sú
4389		俗稱	súchēng
4390		速	sù
4391	*	速度	sùdù
4392	*	素	sù
4393		素材	sùcái
4394	*	素質	sùzhì
4395		宿	sù
4396		宿舍	sùshè
4397		訴訟	sùsòng
4398	*	塑料	sùliào
4399	*	塑造	sùzào
4400	*	酸	suān
4401	*	算	suàn
4402	*	雖	suī
4403	*	雖然	suīrán
4404		雖說	suīshuō
4405	*	遂	suí
4406		隋	Suí
4407	*	隨	suí
4408	*	隨便	suíbiàn
4409	*	隨後	suíhòu
4410		隨即	suíjí

4411	*	隨時	suíshí
4412		隨意	suíyì
4413		髓	suǐ
4414		碎	suì
4415	*	遂	suì
4416	*	歲	suì
4417		歲月	suìyuè
4418		穗	suì
4419	*	孫	sūn
4420		孫子	sūn·zi
4421	*	損害	sǔnhài
4422		損耗	sǔnhào
4423		損傷	sǔnshāng
4424	*	損失	sǔnshī
4425		縮	suō
4426		縮短	suōduǎn
4427	*	縮小	suōxiǎo
4428	*	所	suǒ
4429		所屬	suǒshǔ
4430	*	所謂	suǒwèi
4431	*	所以	suǒyǐ
4432	*	所有	suǒyǒu
4433	*	所有制	suǒyǒuzhì
4434	*	所在	suǒzài
4435		索	suǒ
4436		鎖	suǒ
4437	*	他	tā
4438	*	他們	tā·men
4439	*	他人	tārén
4440	*	她	tā
4441	*	她們	tā·men
4442		牠	tā
4443		牠們	tā·men
4444	*	它	tā
4445	*	它們	tā·men
4446	*	塔	tǎ
4447	*	踏	tà
4448		胎	tāi
4449		胎兒	tāi'ér
4450	*	台	tái
4451	*	抬	tái
4452		抬頭	táitóu

4453		颱風	táifēng
4454	*	太	tài
4455		太空	tàikōng
4456		太平	tàipíng
4457	*	太太	tài-tai
4458	*	太陽	tài-yáng
4459		太陽能	tàiyángnéng
4460		太陽系	tàiyángxì
4461	*	態	tài
4462	*	態度	tài-dù
4463		攤	tān
4464		灘	tān
4465		痰	tán
4466	*	談	tán
4467	*	談話	tánhuà
4468		談論	tánlùn
4469		談判	tánpàn
4470	*	彈	tán
4471		彈性	tánxìng
4472		坦克	tǎnkè
4473		探	tàn
4474		探測	tàncè
4475	*	探索	tànsuǒ
4476	*	探討	tàntǎo
4477	*	嘆	tàn
4478		嘆息	tànxī
4479	*	碳	tàn
4480	*	湯	tāng
4481	*	唐	táng
4482		塘	táng
4483	*	糖	táng
4484		堂	táng
4485		倘若	tǎngruò
4486	*	躺	tǎng
4487	*	趟	tàng
4488		燙	tàng
4489		掏	tāo
4490		逃	táo
4491		逃避	táobì
4492		逃跑	táopǎo
4493		逃走	táozǒu
4494		桃	táo

4495		陶	táo
4496		陶冶	táoyě
4497		淘汰	táotài
4498		討	tǎo
4499	*	討論	tǎolùn
4500		討厭	tǎoyàn
4501	*	套	tào
4502	*	特	tè
4503	*	特別	tèbié
4504		特地	tèdì
4505	*	特點	tèdiǎn
4506	*	特定	tèdìng
4507		特權	tèquán
4508	*	特色	tèsè
4509	*	特殊	tèshū
4510	*	特性	tèxìng
4511		特意	tèyì
4512	*	特徵	tèzhēng
4513		疼	téng
4514		疼痛	téngtòng
4515		藤	téng
4516		踢	tī
4517	*	提	tí
4518	*	提倡	tíchàng
4519	*	提高	tígāo
4520	*	提供	tígōng
4521		提煉	tíliàn
4522	*	提起	tíqǐ
4523		提前	tíqián
4524		提取	tíqǔ
4525		提醒	tíxǐng
4526		提議	tíyì
4527	*	題	tí
4528	*	題材	tícai
4529		題目	tímù
4530	*	體	tǐ
4531		體裁	tǐcai
4532		體操	tǐcāo
4533	*	體會	tǐhuì
4534	*	體積	tǐjī
4535		體力	tǐlì
4536		體溫	tǐwēn

4537	*	體系	tǐxì
4538	*	體現	tǐxiàn
4539	*	體驗	tǐyàn
4540	*	體育	tǐyù
4541	*	體制	tǐzhì
4542		體質	tǐzhì
4543		體重	tǐzhòng
4544	*	替	tì
4545		替代	tìdài
4546	*	天	tiān
4547		天才	tiāncái
4548	*	天地	tiāndì
4549		天鵝	tiān'é
4550	*	天空	tiānkōng
4551	*	天氣	tiānqì
4552	*	天然	tiānrán
4553		天然氣	tiānránqì
4554		天生	tiānshēng
4555	*	天體	tiāntǐ
4556		天文	tiānwén
4557	*	天下	tiānxià
4558		天真	tiānzhēn
4559		天主教	Tiānzhǔjiào
4560		添	tiān
4561	*	田	tián
4562		田地	tiándì
4563		田野	tiányě
4564	*	甜	tián
4565	*	填	tián
4566	*	挑	tiāo
4567		挑選	tiāoxuǎn
4568	*	條	tiáo
4569	*	條件	tiáojiàn
4570		條款	tiáokuǎn
4571	*	條例	tiáolì
4572	*	條約	tiáoyuē
4573	*	調	tiáo
4574		調和	tiáohé
4575	*	調節	tiáojié
4576		調解	tiáojiě
4577	*	調整	tiáozhěng
4578	*	挑	tiǎo

4579		挑戰	tiǎozhàn
4580	*	跳	tiào
4581		跳動	tiàodòng
4582		跳舞	tiàowǔ
4583		跳躍	tiàoyuè
4584	*	貼	tiē
4585	*	鐵	tiě
4586	*	鐵路	tiělù
4587	*	聽	tīng
4588		聽話	tīnghuà
4589	*	聽見	tīngjiàn
4590		聽覺	tīngjué
4591		聽取	tīngqǔ
4592		聽眾	tīngzhòng
4593		廳	tīng
4594	*	停	tíng
4595		停頓	tíngdùn
4596		停留	tíngliú
4597	*	停止	tíngzhǐ
4598	*	挺	tǐng
4599	*	通	tōng
4600	*	通常	tōngcháng
4601		通道	tōngdào
4602		通電	tōngdiàn
4603	*	通過	tōngguò
4604		通紅	tōnghóng
4605		通信	tōngxìn
4606	*	通訊	tōngxùn
4607		通用	tōngyòng
4608	*	通知	tōngzhī
4609	*	同	tóng
4610		同伴	tóngbàn
4611		同胞	tóngbāo
4612		同等	tóngděng
4613		同行	tóngháng
4614		同化	tónghuà
4615		同類	tónglèi
4616		同年	tóngnián
4617		同期	tóngqī
4618	*	同情	tóngqíng
4619	*	同時	tóngshí
4620		同事	tóngshì

4621		同行	tóngxíng
4622	*	同學	tóngxué
4623	*	同樣	tóngyàng
4624	*	同意	tóngyì
4625	*	同志	tóngzhì
4626	*	銅	tóng
4627		童話	tónghuà
4628		童年	tóngnián
4629		桶	tǒng
4630		統	tǒng
4631	*	統計	tǒngjì
4632	*	統一	tǒngyī
4633	*	統治	tǒngzhì
4634		筒	tǒng
4635	*	通	tòng
4636	*	痛	tòng
4637	*	痛苦	tòngkǔ
4638		痛快	tòng·kuài
4639	*	偷	tōu
4640		偷偷	tōutōu
4641		投	tóu
4642		投產	tóuchǎn
4643		投機	tóujī
4644	*	投入	tóurù
4645		投降	tóuxiáng
4646	*	投資	tóuzī
4647	*	頭	tóu
4648		頭頂	tóudǐng
4649	*	頭髮	tóu·fa
4650	*	頭腦	tóunǎo
4651	*	透	tòu
4652		透鏡	tòujìng
4653		透露	tòulù
4654	*	透明	tòumíng
4655		凸	tū
4656		突	tū
4657		突變	tūbiàn
4658	*	突出	tūchū
4659		突擊	tūjī
4660	*	突破	tūpò
4661	*	突然	tūrán
4662		徒	tú

4663	*	途徑	tújìng
4664		塗	tú
4665		屠殺	túshā
4666	*	圖	tú
4667		圖案	tú'àn
4668		圖畫	túhuà
4669		圖書	túshū
4670	*	圖書館	túshūguǎn
4671		圖形	túxíng
4672		圖紙	túzhǐ
4673	*	土	tǔ
4674	*	土地	tǔdì
4675		土匪	tǔfěi
4676	*	土壤	tǔrǎng
4677	*	吐	tǔ
4678	*	吐	tù
4679		兔子	tù·zi
4680		湍流	tuānliú
4681	*	團	tuán
4682	*	團結	tuánjié
4683	*	團體	tuántǐ
4684		團員	tuányuán
4685	*	推	tuī
4686		推測	tuīcè
4687	*	推動	tuīdòng
4688	*	推翻	tuīfān
4689	*	推廣	tuīguǎng
4690		推薦	tuījiàn
4691		推進	tuījìn
4692		推理	tuīlǐ
4693		推論	tuīlùn
4694		推銷	tuīxiāo
4695	*	推行	tuīxíng
4696	*	腿	tuǐ
4697	*	退	tuì
4698		退出	tuìchū
4699		退化	tuìhuà
4700		退休	tuìxiū
4701	*	托	tuō
4702	*	拖	tuō
4703	*	拖拉機	tuōlājī
4704	*	脫	tuō



4705	*	脫離	tuōlí
4706		脫落	tuōluò
4707		妥協	tuǒxié
4708	*	挖	wā
4709		挖掘	wājué
4710		娃娃	wá-wa
4711		瓦	wǎ
4712		歪	wāi
4713		歪曲	wāiqū
4714	*	外	wài
4715		外邊	wài-biān
4716		外表	wàibiǎo
4717	*	外部	wàibù
4718		外地	wàidì
4719	*	外國	wàiguó
4720		外匯	wàihuì
4721		外交	wàijiāo
4722	*	外界	wàijiè
4723		外科	wàikē
4724		外來	wàilái
4725		外力	wàilì
4726		外貿	wàimào
4727	*	外面	wài-miàn
4728		外商	wàishāng
4729		外形	wàixíng
4730		外語	wàiyǔ
4731		外在	wàizài
4732		外資	wàizī
4733	*	彎	wān
4734		彎曲	wānqū
4735	*	完	wán
4736		完備	wánbèi
4737		完畢	wánbì
4738	*	完成	wánchéng
4739		完美	wánměi
4740	*	完全	wánquán
4741	*	完善	wánshàn
4742	*	完整	wánzhěng
4743	*	玩	wán
4744		玩具	wánjù
4745		玩笑	wánxiào
4746		頑強	wánqiáng

4747		挽	wǎn
4748	*	晚	wǎn
4749		晚飯	wǎnfàn
4750		晚期	wǎnqī
4751	*	晚上	wǎn-shang
4752	*	碗	wǎn
4753	*	萬	wàn
4754		萬物	wànwù
4755		萬一	wànyī
4756		汪	wāng
4757		亡	wáng
4758	*	王	wáng
4759		王朝	wángcháo
4760		王國	wángguó
4761	*	往	wǎng
4762		往來	wǎnglái
4763	*	往往	wǎngwǎng
4764	*	網	wǎng
4765	*	忘	wàng
4766	*	忘記	wàngjì
4767		旺	wàng
4768		旺盛	wàngshèng
4769	*	望	wàng
4770		望遠鏡	wàngyuǎnjìng
4771	*	危害	wēihài
4772	*	危機	wēijī
4773	*	危險	wēixiǎn
4774		威力	wēilì
4775	*	威脅	wēixié
4776		威信	wēixìn
4777	*	微	wēi
4778		微觀	wēiguān
4779		微粒	wēilì
4780		微弱	wēiruò
4781		微生物	wēishēngwù
4782	*	微微	wēiwēi
4783		微小	wēixiǎo
4784	*	微笑	wēixiào
4785	*	爲	wéi
4786		爲難	wéinán
4787		爲人	wéirén
4788		爲首	wéishǒu

4789	*	為止	wéizhǐ
4790		唯	wéi
4791		惟	wéi
4792	*	維持	wéichí
4793	*	維護	wéihù
4794		維生素	wéishēngsù
4795		維新	wéixīn
4796		維修	wéixiū
4797	*	圍	wéi
4798		圍勦	wéijiǎo
4799	*	圍繞	wéirào
4800		違背	wéibèi
4801		違法	wéifǎ
4802	*	違反	wéifǎn
4803	*	尾	wěi
4804	*	尾巴	wěi-ba
4805		委屈	wěi-qu
4806		委託	wěituō
4807	*	委員	wěiyuán
4808	*	委員會	wěiyuánhùi
4809	*	偉大	wěidà
4810		緯	wěi
4811		緯度	wěidù
4812		偽	wěi
4813	*	未	wèi
4814		未必	wèibì
4815		未曾	wèicéng
4816	*	未來	wèilái
4817	*	味	wèi
4818		味道	wèi-dào
4819	*	位	wèi
4820	*	位置	wèizhì
4821	*	胃	wèi
4822	*	謂	wèi
4823	*	喂	wèi
4824	*	爲	wèi
4825		爲何	wèihé
4826	*	爲了	wèi-le
4827		衛	wèi
4828	*	衛生	wèishēng
4829	*	衛星	wèixīng
4830		魏	Wèi

4831	*	溫	wēn
4832		溫帶	wēndài
4833	*	溫度	wēndù
4834		溫度計	wēndùjì
4835		溫和	wēnhé
4836	*	溫暖	wēnnuǎn
4837		溫柔	wēnróu
4838	*	文	wén
4839	*	文化	wénhuà
4840	*	文件	wénjiàn
4841	*	文明	wénmíng
4842		文人	wénrén
4843		文物	wénwù
4844	*	文獻	wénxiàn
4845	*	文學	wénxué
4846	*	文藝	wényì
4847	*	文章	wénzhāng
4848	*	文字	wénzì
4849		紋	wén
4850		蚊子	wén·zi
4851	*	聞	wén
4852		吻	wěn
4853		穩	wěn
4854	*	穩定	wěndìng
4855	*	問	wèn
4856		問世	wènshì
4857	*	問題	wèntí
4858		窩	wō
4859	*	我	wǒ
4860	*	我們	wǒ·men
4861		臥	wò
4862		臥室	wòshì
4863		握	wò
4864		握手	wòshǒu
4865	*	污染	wūrǎn
4866		烏龜	wūguī
4867	*	屋	wū
4868	*	屋子	wū·zi
4869		吾	wú
4870	*	吳	Wú
4871	*	無	wú
4872		無比	wúbǐ

4873		無從	wú cóng
4874	*	無法	wú fǎ
4875		無非	wú fēi
4876		無關	wú guān
4877		無機	wú jī
4878		無可奈何	wú kě nài hé
4879		無力	wú lì
4880	*	無論	wú lùn
4881		無情	wú qíng
4882		無窮	wú qióng
4883		無聲	wú shēng
4884	*	無數	wú shù
4885	*	無限	wú xiàn
4886		無線電	wú xiàn diàn
4887		無效	wú xiào
4888		無形	wú xíng
4889	*	無疑	wú yí
4890		無意	wú yì
4891		無知	wú zhī
4892	*	五	wǔ
4893		武	wǔ
4894		武力	wǔ lì
4895	*	武器	wǔ qì
4896	*	武裝	wǔ zhuāng
4897		侮辱	wǔ rǔ
4898	*	舞	wǔ
4899	*	舞蹈	wǔ dǎo
4900		舞劇	wǔ jù
4901	*	舞台	wǔ tái
4902		勿	wù
4903	*	物	wù
4904		物化	wù huà
4905	*	物價	wù jià
4906	*	物理	wù lǐ
4907		物力	wù lì
4908		物品	wù pǐn
4909	*	物體	wù tǐ
4910	*	物質	wù zhì
4911		物種	wù zhǒng
4912	*	物資	wù zī
4913		務	wù
4914		誤	wù

4915		誤差	wùchā
4916		誤會	wùhuì
4917		誤解	wùjiě
4918	*	惡	wù
4919	*	霧	wù
4920	*	西	xī
4921	*	西北	xīběi
4922	*	西方	xīfāng
4923		西瓜	xī-guā
4924	*	西南	xīnán
4925	*	西歐	XīŌu
4926	*	吸	xī
4927		吸附	xīfù
4928		吸取	xīqǔ
4929	*	吸收	xīshōu
4930	*	吸引	xīyǐn
4931	*	希望	xīwàng
4932	*	稀	xī
4933		稀少	xīshǎo
4934		息	xī
4935		熄滅	xīmiè
4936		錫	xī
4937		犧牲	xīshēng
4938		席	xí
4939		習	xí
4940	*	習慣	xíguàn
4941		習俗	xísú
4942		習性	xíxìng
4943	*	媳婦	xí·fù
4944		襲擊	xíjī
4945	*	洗	xǐ
4946		洗澡	xǐzǎo
4947	*	喜	xǐ
4948	*	喜愛	xǐ'ài
4949	*	喜歡	xǐ·huan
4950		喜劇	xǐjù
4951		喜悅	xǐyuè
4952	*	系	xì
4953		系列	xìliè
4954	*	系統	xìtǒng
4955		係數	xìshù
4956	*	細	xì

4957	*	細胞	xìbāo
4958		細節	xìjié
4959	*	細菌	xìjūn
4960		細小	xìxiǎo
4961		細心	xìxīn
4962		細緻	xìzhì
4963	*	戲	xì
4964	*	戲劇	xìjù
4965	*	戲曲	xìqǔ
4966		瞎	xiā
4967		蝦	xiā
4968		狹	xiá
4969		狹隘	xiá'ài
4970		狹義	xiáyì
4971		狹窄	xiázhǎi
4972	*	下	xià
4973		下班	xiàbān
4974		下邊	xià-biān
4975		下層	xiàcéng
4976		下達	xiàdá
4977		下級	xiàjí
4978	*	下降	xiàjiàng
4979	*	下來	xià-lái
4980	*	下列	xiàliè
4981		下令	xiàlìng
4982		下落	xiàluò
4983	*	下面	xià-miàn
4984	*	下去	xià-qù
4985		下屬	xiàshǔ
4986	*	下午	xiàwǔ
4987		下旬	xiàxún
4988		下游	xiàyóu
4989	*	夏	xià
4990	*	夏季	xiàjì
4991	*	夏天	xiàtiān
4992	*	嚇	xià
4993	*	先	xiān
4994	*	先後	xiānhòu
4995	*	先進	xiānjìn
4996		先前	xiānqián
4997	*	先生	xiān-sheng
4998		先天	xiāntiān

4999		仙	xiān
5000		掀起	xiānqǐ
5001		鮮	xiān
5002		鮮花	xiānhuā
5003	*	鮮明	xiānmíng
5004		鮮血	xiānxuè
5005		鮮艷	xiānyàn
5006	*	纖維	xiānwéi
5007	*	弦	xián
5008		閒	xián
5009		嫌	xián
5010		銜	xián
5011		鹹	xián
5012		險	xiǎn
5013		鮮	xiǎn
5014		顯	xiǎn
5015	*	顯得	xiǎn·dé
5016		顯露	xiǎnlù
5017	*	顯然	xiǎnrán
5018	*	顯示	xiǎnshì
5019		顯微鏡	xiǎnwēijìng
5020		顯現	xiǎnxiàn
5021	*	顯著	xiǎnzhù
5022		限	xiàn
5023	*	限度	xiàndù
5024		限於	xiànyú
5025	*	限制	xiànzhì
5026		陷	xiàn
5027	*	陷入	xiànrù
5028		陷於	xiànyú
5029	*	現	xiàn
5030		現場	xiànchǎng
5031		現存	xiàncún
5032	*	現代	xiàndài
5033	*	現代化	xiàndàihuà
5034		現今	xiànjīn
5035		現金	xiànjīn
5036	*	現實	xiànshí
5037	*	現象	xiànxiàng
5038		現行	xiànxíng
5039	*	現在	xiànzài
5040		現狀	xiànzhuàng



5041		腺	xiàn
5042	*	線	xiàn
5043		線路	xiànlù
5044	*	線圈	xiànquān
5045		線索	xiànsuǒ
5046		線條	xiàntiáo
5047		羨慕	xiànmù
5048	*	憲法	xiànfǎ
5049	*	縣	xiàn
5050		縣城	xiànchéng
5051		獻	xiàn
5052		獻身	xiànshēn
5053	*	相	xiāng
5054	*	相當	xiāngdāng
5055	*	相等	xiāngděng
5056	*	相對	xiāngduì
5057	*	相反	xiāngfǎn
5058	*	相關	xiāngguān
5059	*	相互	xiānghù
5060		相繼	xiāngjì
5061		相交	xiāngjiāo
5062		相近	xiāngjìn
5063		相連	xiānglián
5064	*	相似	xiāngsì
5065		相通	xiāngtōng
5066	*	相同	xiāngtóng
5067	*	相信	xiāngxìn
5068	*	相應	xiāngyìng
5069		箱	xiāng
5070		箱子	xiāng·zi
5071	*	香	xiāng
5072		香煙	xiāngyān
5073	*	鄉	xiāng
5074	*	鄉村	xiāngcūn
5075		鄉下	xiāng·xia
5076		降	xiáng
5077	*	詳細	xiángxì
5078		享	xiǎng
5079	*	享受	xiǎngshòu
5080	*	享有	xiǎngyǒu
5081	*	想	xiǎng
5082	*	想法	xiǎng·fǎ

5083		想像	xiǎngxiàng
5084		想像力	xiǎngxiànglì
5085	*	響	xiǎng
5086		響聲	xiǎngshēng
5087		響應	xiǎngyìng
5088	*	向	xiàng
5089		向來	xiànglái
5090	*	向上	xiàngshàng
5091		嚮往	xiàngwǎng
5092	*	相	xiàng
5093	*	象	xiàng
5094	*	象徵	xiàngzhēng
5095	*	像	xiàng
5096		橡膠	xiàngjiāo
5097		橡皮	xiàngpí
5098	*	項	xiàng
5099	*	項目	xiàngmù
5100		削	xiāo
5101		消	xiāo
5102	*	消除	xiāochú
5103		消毒	xiāodú
5104	*	消費	xiāofèi
5105		消費品	xiāofèipǐn
5106	*	消耗	xiāohào
5107	*	消化	xiāohuà
5108	*	消極	xiāojí
5109	*	消滅	xiāomiè
5110	*	消失	xiāoshī
5111	*	消息	xiāo·xi
5112		銷	xiāo
5113	*	銷售	xiāoshòu
5114	*	小	xiǎo
5115		小兒	xiǎo'ér
5116	*	小夥子	xiǎohuǒ·zi
5117	*	小姐	xiǎo·jiě
5118	*	小麥	xiǎomài
5119		小朋友	xiǎopéng·you
5120	*	小時	xiǎoshí
5121	*	小說兒	xiǎoshuōr
5122		小心	xiǎo·xīn
5123		小型	xiǎoxíng
5124	*	小學	xiǎoxué

5125		小學生	xiǎoxuéshēng
5126		小子	xiǎo·zi
5127	*	小組	xiǎozǔ
5128	*	曉得	xiǎo·dé
5129		效	xiào
5130	*	效果	xiàoguǒ
5131		效力	xiàolì
5132	*	效率	xiàolǜ
5133	*	效益	xiàoyì
5134	*	效應	xiàoyìng
5135	*	校	xiào
5136	*	校長	xiàozhǎng
5137	*	笑	xiào
5138		笑話	xiào·hua
5139		笑話兒	xiào·huar
5140		笑容	xiàoróng
5141	*	些	xiē
5142		歇	xiē
5143		邪	xié
5144		協定	xiédìng
5145		協會	xiéhuì
5146		協商	xiéshāng
5147	*	協調	xiétiáo
5148		協同	xiétóng
5149		協議	xiéyì
5150		協助	xiézhù
5151	*	協作	xiézuò
5152	*	斜	xié
5153	*	鞋	xié
5154		攜帶	xiédài
5155	*	血	xiě
5156	*	寫	xiě
5157	*	寫作	xiězuò
5158		泄	xiè
5159		謝	xiè
5160	*	謝謝	xiè·xie
5161	*	解	xiè
5162		蟹	xiè
5163	*	心	xīn
5164		心底	xīndǐ
5165	*	心理	xīnlǐ
5166	*	心裏	xīn·lǐ

5167	*	心靈	xīnlíng
5168	*	心情	xīnqíng
5169		心事	xīnshì
5170		心思	xīn-si
5171		心頭	xīntóu
5172		心血	xīnxuè
5173	*	心臟	xīnzàng
5174		辛苦	xīnkǔ
5175		辛勤	xīnqín
5176	*	新	xīn
5177		新陳代謝	xīnchéndàixiè
5178		新娘	xīnniáng
5179		新奇	xīnqí
5180		新人	xīnrén
5181		新式	xīnshì
5182	*	新聞	xīnwén
5183	*	新鮮	xīn-xiān
5184	*	新興	xīnxīng
5185		新型	xīnxíng
5186		新穎	xīnyǐng
5187		鋅	xīn
5188	*	欣賞	xīnshǎng
5189	*	信	xìn
5190		信貸	xìndài
5191	*	信號	xìnhào
5192		信念	xìnniàn
5193		信任	xìnrèn
5194		信徒	xìntú
5195	*	信息	xìnxī
5196	*	信心	xìnxīn
5197	*	信仰	xìnyǎng
5198		信用	xìnyòng
5199	*	星	xīng
5200		星際	xīngjì
5201	*	星期	xīngqī
5202		星球	xīngqiú
5203		星星	xīng-xíng
5204		興	xīng
5205	*	興奮	xīngfèn
5206		興建	xīngjiàn
5207		興起	xīngqǐ
5208		刑	xíng

5209		刑罰	xíngfá
5210		刑法	xíngfǎ
5211		刑事	xíngshì
5212	*	型	xíng
5213	*	形	xíng
5214	*	形成	xíngchéng
5215		形容	xíngróng
5216	*	形式	xíngshì
5217	*	形勢	xíngshì
5218	*	形態	xíngtài
5219		形體	xíngtǐ
5220	*	形象	xíngxiàng
5221	*	形狀	xíngzhuàng
5222	*	行	xíng
5223	*	行動	xíngdòng
5224		行軍	xíngjūn
5225		行李	xíng·li
5226		行人	xíng rén
5227	*	行使	xíngshǐ
5228		行駛	xíngshǐ
5229	*	行爲	xíngwéi
5230	*	行星	xíngxīng
5231	*	行政	xíngzhèng
5232		行走	xíngzǒu
5233	*	省	xǐng
5234	*	醒	xǐng
5235	*	姓	xìng
5236		姓名	xìngmíng
5237	*	性	xìng
5238		性別	xìngbié
5239	*	性格	xìnggé
5240	*	性能	xìngnéng
5241		性情	xìngqíng
5242	*	性質	xìngzhì
5243		性狀	xìngzhuàng
5244	*	幸福	xìngfú
5245		興	xìng
5246	*	興趣	xìngqù
5247		凶	xiōng
5248		兄	xiōng
5249	*	兄弟	xiōngdì
5250	*	兄弟	xiōng·di

5251	*	胸	xiōng
5252		胸脯	xiōngpú
5253	*	雄	xióng
5254		雄偉	xióngwěi
5255		熊	xióng
5256	*	休息	xiū-xi
5257	*	修	xiū
5258		修辭	xiūcí
5259		修復	xiūfù
5260	*	修改	xiūgǎi
5261		修建	xiūjiàn
5262		修理	xiūlǐ
5263	*	修養	xiūyǎng
5264		修正	xiūzhèng
5265		宿	xiǔ
5266		袖	xiù
5267		臭	xiù
5268		嗅	xiù
5269		宿	xiù
5270		繡	xiù
5271	*	虛	xū
5272	*	須	xū
5273	*	需	xū
5274	*	需求	xūqiú
5275	*	需要	xūyào
5276	*	徐	xú
5277		許	xǔ
5278	*	許多	xǔduō
5279		許可	xǔkě
5280		序	xù
5281	*	畜	xù
5282	*	敘述	xùshù
5283	*	宣佈	xuānbù
5284	*	宣傳	xuānchuán
5285		宣告	xuāngào
5286		宣言	xuānyán
5287		宣揚	xuānyáng
5288		旋	xuán
5289		旋律	xuánlǜ
5290	*	旋轉	xuánzhuǎn
5291		懸	xuán
5292		懸掛	xuánguà

5293	*	選	xuǎn
5294		選拔	xuǎnbá
5295	*	選舉	xuǎnjǔ
5296		選手	xuǎnshǒu
5297		選用	xuǎnyòng
5298	*	選擇	xuǎnzé
5299		旋	xuàn
5300		削	xuē
5301		削弱	xuēruò
5302		穴	xué
5303	*	學	xué
5304	*	學會	xuéhuì
5305	*	學科	xuékē
5306		學派	xuépài
5307	*	學生	xué·sheng
5308	*	學術	xuéshù
5309	*	學說	xuéshuō
5310		學堂	xué táng
5311		學徒	xué tú
5312		學問	xué·wen
5313	*	學習	xuéxí
5314	*	學校	xuéxiào
5315		學員	xuéyuán
5316		學院	xuéyuàn
5317	*	學者	xuézhě
5318	*	雪	xuě
5319		雪白	xuěbái
5320		雪花	xuěhuā
5321	*	血	xuè
5322	*	血管	xuèguǎn
5323	*	血液	xuèyè
5324		尋	xún
5325		尋求	xúnqiú
5326	*	尋找	xúnzhǎo
5327		詢問	xúnwèn
5328	*	循環	xúnhuán
5329	*	迅速	xùnsù
5330		訓	xùn
5331	*	訓練	xùnliàn
5332		押	yā
5333		鴉片	yāpiàn
5334		鴨	yā

5335	*	壓	yā
5336	*	壓力	yālì
5337	*	壓迫	yāpò
5338		壓縮	yāsuō
5339		壓抑	yāyì
5340		壓制	yāzhì
5341	*	牙	yá
5342		牙齒	yáchǐ
5343	*	芽	yá
5344		亞	yà
5345		咽	yān
5346	*	煙	yān
5347		煙囪	yān·cōng
5348	*	延長	yáncháng
5349		延伸	yánshēn
5350		延續	yánxù
5351	*	言	yán
5352		言論	yánlùn
5353	*	言語	yányǔ
5354		岩	yán
5355	*	岩石	yánshí
5356	*	沿	yán
5357		沿岸	yán'àn
5358	*	沿海	yánhǎi
5359		炎	yán
5360	*	研究	yánjiū
5361		研究生	yánjiūshēng
5362	*	研製	yánzhì
5363	*	顏色	yánsè
5364		嚴	yán
5365	*	嚴格	yángé
5366		嚴寒	yánhán
5367		嚴峻	yánjùn
5368		嚴厲	yánlì
5369		嚴密	yánmì
5370	*	嚴肅	yánsù
5371	*	嚴重	yánzhòng
5372	*	鹽	yán
5373		鹽酸	yánsuān
5374		掩蓋	yǎngài
5375		掩護	yǎnhù
5376	*	眼	yǎn



5377	*	眼光	yǎnguāng
5378	*	眼睛	yǎn-jīng
5379		眼鏡	yǎnjìng
5380		眼看	yǎnkàn
5381	*	眼淚	yǎnlèi
5382	*	眼前	yǎnqián
5383		眼神	yǎnshén
5384	*	演	yǎn
5385		演變	yǎnbiàn
5386		演唱	yǎnchàng
5387	*	演出	yǎnchū
5388		演化	yǎnhuà
5389		演講	yǎnjiǎng
5390		演說	yǎnshuō
5391		演繹	yǎnyì
5392	*	演員	yǎnyuán
5393	*	演奏	yǎnzòu
5394		咽	yàn
5395		宴會	yànhuì
5396		厭	yàn
5397		厭惡	yànwù
5398		驗	yàn
5399		驗證	yànzhèng
5400		秧	yāng
5401	*	羊	yáng
5402		羊毛	yángmáo
5403		洋	yáng
5404		揚	yáng
5405	*	陽	yáng
5406	*	陽光	yángguāng
5407	*	楊	yáng
5408		仰	yǎng
5409	*	氧	yǎng
5410	*	氧化	yǎnghuà
5411	*	氧氣	yǎngqì
5412	*	養	yǎng
5413		養分	yǎngfèn
5414		養料	yǎngliào
5415		養殖	yǎngzhí
5416	*	樣	yàng
5417		樣本	yàngběn
5418		樣式	yàngshì

5419	*	樣子	yàng·zi
5420	*	要	yāo
5421	*	要求	yāoqiú
5422	*	腰	yāo
5423	*	約	yāo
5424		邀請	yāoqǐng
5425	*	搖	yáo
5426		搖晃	yáo·huàng
5427		搖頭	yáotóu
5428		遙遠	yáoyuǎn
5429	*	咬	yǎo
5430	*	要	yào
5431		要緊	yào·jǐn
5432	*	要素	yàosù
5433	*	藥	yào
5434		藥品	yàopǐn
5435	*	藥物	yàowù
5436		鑰匙	yào·shi
5437		耶穌	Yēsū
5438	*	爺爺	yé·yé
5439	*	也	yě
5440	*	也許	yěxǔ
5441		冶金	yějīn
5442		野	yě
5443		野蠻	yěmán
5444		野生	yěshēng
5445		野獸	yěshòu
5446		野外	yěwài
5447	*	夜	yè
5448		夜間	yèjiān
5449	*	夜裏	yè·lǐ
5450	*	夜晚	yèwǎn
5451	*	液	yè
5452	*	液體	yètǐ
5453	*	頁	yè
5454	*	葉	yè
5455		葉片	yèpiàn
5456	*	葉子	yè·zi
5457	*	業	yè
5458	*	業務	yèwù
5459		業餘	yèyú
5460	*	一	yī

5461	*	一般	yībān
5462	*	一半	yībàn
5463		一輩子	yībèi·zi
5464	*	一邊	yībiān
5465	*	一帶	yīdài
5466	*	一旦	yīdàn
5467	*	一定	yīdìng
5468		一度	yīdù
5469		一端	yīduān
5470		一共	yīgòng
5471		一貫	yīguàn
5472	*	一會兒	yīhuìr
5473		一塊兒	yīkuàir
5474		一連	yīlián
5475	*	一律	yīlǜ
5476	*	一面	yīmiàn
5477		一旁	yīpáng
5478		一齊	yīqí
5479	*	一起	yīqǐ
5480	*	一切	yīqiè
5481	*	一時	yīshí
5482		一體	yītǐ
5483		一同	yītóng
5484		一線	yīxiàn
5485		一向	yīxiàng
5486		一心	yīxīn
5487		一再	yīzài
5488		一早	yīzǎo
5489	*	一直	yīzhí
5490	*	一致	yīzhì
5491	*	衣	yī
5492	*	衣服	yī·fu
5493		衣裳	yī·shang
5494	*	依	yī
5495		依次	yīcì
5496		依法	yīfǎ
5497		依附	yīfù
5498		依舊	yījiù
5499	*	依據	yījù
5500	*	依靠	yīkào
5501	*	依賴	yīlài
5502	*	依然	yīrán

5503		依照	yīzhào
5504		醫	yī
5505		醫療	yīliáo
5506	*	醫生	yīshēng
5507	*	醫學	yīxué
5508		醫藥	yīyào
5509	*	醫院	yīyuàn
5510		宜	yí
5511	*	移	yí
5512	*	移動	yídòng
5513		移民	yímín
5514		移植	yízhí
5515		疑	yí
5516		疑惑	yíhuò
5517		疑問	yíwèn
5518		儀	yí
5519	*	儀器	yíqì
5520	*	儀式	yíshì
5521		遺	yí
5522		遺產	yíchǎn
5523	*	遺傳	yíchuán
5524		遺憾	yíhàn
5525		遺留	yíliú
5526		遺址	yízhǐ
5527		遺囑	yízhǔ
5528	*	乙	yǐ
5529	*	已	yǐ
5530	*	已經	yǐ-jīng
5531	*	以	yǐ
5532	*	以便	yǐbiàn
5533	*	以後	yǐhòu
5534	*	以及	yǐjí
5535	*	以來	yǐlái
5536		以免	yǐmiǎn
5537		以內	yǐnèi
5538	*	以前	yǐqián
5539	*	以外	yǐwài
5540	*	以往	yǐwǎng
5541	*	以爲	yǐwéi
5542	*	以下	yǐxià
5543	*	以至	yǐzhì
5544	*	以致	yǐzhì

5545	*	矣	yǐ
5546		倚	yǐ
5547		椅子	yǐ·zi
5548		蟻	yǐ
5549	*	亦	yì
5550	*	抑制	yìzhì
5551		役	yì
5552	*	易	yì
5553		易於	yìyú
5554		益	yì
5555	*	異	yì
5556	*	異常	yìcháng
5557	*	意	yì
5558	*	意見	yì·jiàn
5559		意境	yìjìng
5560	*	意識	yì-shí
5561	*	意思	yì-si
5562		意圖	yìtú
5563	*	意外	yìwài
5564	*	意味	yìwèi
5565		意象	yìxiàng
5566	*	意義	yìyì
5567	*	意志	yìzhì
5568	*	億	yì
5569	*	義	yì
5570	*	義務	yìwù
5571		議	yì
5572	*	議會	yìhuì
5573	*	議論	yìlùn
5574		議員	yìyuán
5575		毅然	yìrán
5576		翼	yì
5577		藝	yì
5578	*	藝術	yìshù
5579	*	藝術家	yìshùjiā
5580		譯	yì
5581	*	因	yīn
5582	*	因此	yīncǐ
5583		因地制宜	yīndìzhìyí
5584	*	因而	yīn'ér
5585		因果	yīnguǒ
5586	*	因素	yīnsù

5587	*	因為	yīn·wèi
5588	*	音	yīn
5589		音調	yīndiào
5590		音階	yīnjiē
5591		音節	yīnjié
5592		音響	yīnxiǎng
5593	*	音樂	yīnyuè
5594	*	陰	yīn
5595		陰謀	yīnmóu
5596		陰陽	yīnyáng
5597		陰影	yīnyǐng
5598	*	銀	yín
5599	*	銀行	yínháng
5600	*	引	yǐn
5601	*	引導	yǐndǎo
5602	*	引進	yǐnjìn
5603		引力	yǐnli
5604	*	引起	yǐnqǐ
5605		引用	yǐnyòng
5606		飲	yǐn
5607		飲食	yǐnshí
5608		隱	yǐn
5609		隱蔽	yǐnbì
5610		隱藏	yǐncáng
5611	*	印	yìn
5612		印刷	yìnshuā
5613	*	印象	yìnxiàng
5614		飲	yìn
5615	*	英	yīng
5616	*	英雄	yīngxióng
5617		英勇	yīngyǒng
5618	*	嬰兒	yīng'ér
5619	*	應	yīng
5620	*	應當	yīngdāng
5621	*	應該	yīnggāi
5622		鷹	yīng
5623		迎	yíng
5624		迎接	yíngjiē
5625		盈利	yínglì
5626		熒光屏	yíngguāngpíng
5627	*	營	yíng
5628	*	營養	yíngyǎng

5629		營業	yíngyè
5630		贏得	yíngdé
5631		影	yǐng
5632		影片	yǐngpiàn
5633	*	影響	yǐngxiǎng
5634	*	影子	yǐng·zi
5635		映	yìng
5636	*	硬	yìng
5637	*	應	yìng
5638		應付	yìng·fù
5639	*	應用	yìngyòng
5640		擁	yōng
5641		擁護	yōnghù
5642		擁擠	yōngjǐ
5643	*	擁有	yōngyǒu
5644		永	yǒng
5645		永恆	yǒnghéng
5646		永久	yǒngjiǔ
5647	*	永遠	yǒngyuǎn
5648	*	勇敢	yǒnggǎn
5649		勇氣	yǒngqì
5650		勇於	yǒngyú
5651		涌	yǒng
5652		涌現	yǒngxiàn
5653	*	用	yòng
5654		用處	yòng·chù
5655		用戶	yònghù
5656		用力	yònglì
5657		用品	yòngpǐn
5658		用途	yòngtú
5659		幽默	yōumò
5660		悠久	yōujiǔ
5661		憂鬱	yōuyù
5662		優	yōu
5663	*	優點	yōudiǎn
5664		優惠	yōuhuì
5665	*	優良	yōuliáng
5666	*	優美	yōuměi
5667	*	優勢	yōushì
5668		優先	yōuxiān
5669	*	優秀	yōuxiù
5670		優越	yōuyuè

5671		優質	yōuzhì
5672		尤	yóu
5673	*	尤其	yóuqí
5674		尤為	yóuwéi
5675	*	由	yóu
5676	*	由於	yóuyú
5677	*	油	yóu
5678		油畫	yóuhuà
5679		油田	yóutián
5680		鈾	yóu
5681		郵票	yóupiào
5682		猶	yóu
5683		猶如	yóurú
5684		猶豫	yóuyù
5685	*	游	yóu
5686		游泳	yóuyǒng
5687		遊戲	yóuxì
5688		遊行	yóuxíng
5689		友	yǒu
5690		友好	yǒuhǎo
5691		友人	yǒurén
5692	*	友誼	yǒuyì
5693	*	有	yǒu
5694	*	有關	yǒuguān
5695	*	有機	yǒujī
5696	*	有力	yǒulì
5697	*	有利	yǒulì
5698		有名	yǒumíng
5699	*	有趣	yǒuqù
5700		有如	yǒurú
5701	*	有時	yǒushí
5702	*	有限	yǒuxiàn
5703	*	有效	yǒuxiào
5704		有益	yǒuyì
5705		有意	yǒuyì
5706	*	又	yòu
5707	*	右	yòu
5708		右邊	yòu·biān
5709	*	右手	yòushǒu
5710	*	幼	yòu
5711		幼兒	yòu'ér
5712		幼苗	yòumiáo



5713		幼年	yòunián
5714		誘導	yòudǎo
5715		予	yú
5716	*	於	yú
5717	*	於是	yúshì
5718		娛樂	yúlè
5719	*	魚	yú
5720		漁	yú
5721		漁業	yúyè
5722	*	愉快	yúkuài
5723	*	餘	yú
5724		餘地	yúdì
5725		輿論	yúlùn
5726		予	yǔ
5727	*	予以	yǔyǐ
5728		羽	yǔ
5729		羽毛	yǔmáo
5730	*	宇宙	yǔzhòu
5731	*	雨	yǔ
5732		雨水	yǔshuǐ
5733	*	與	yǔ
5734		與其	yǔqí
5735	*	語	yǔ
5736	*	語法	yǔfǎ
5737		語句	yǔjù
5738		語氣	yǔqì
5739		語文	yǔwén
5740	*	語言	yǔyán
5741	*	語音	yǔyīn
5742		玉	yù
5743	*	玉米	yùmǐ
5744	*	育	yù
5745	*	預報	yùbào
5746	*	預備	yùbèi
5747	*	預測	yùcè
5748		預定	yùdìng
5749	*	預防	yùfáng
5750		預計	yùjì
5751		預料	yùliào
5752		預期	yùqī
5753		預算	yùsuàn
5754		預先	yùxiān

5755		預言	yùyán
5756		域	yù
5757	*	欲	yù
5758		慾望	yùwàng
5759		遇	yù
5760		遇見	yù·jiàn
5761	*	愈	yù
5762	*	元	yuán
5763	*	元素	yuánsù
5764	*	原	yuán
5765		原材料	yuáncáiliào
5766	*	原來	yuánlái
5767	*	原理	yuánlǐ
5768		原諒	yuánliàng
5769	*	原料	yuánliào
5770	*	原始	yuánshǐ
5771		原先	yuánxiān
5772	*	原因	yuányīn
5773	*	原則	yuánzé
5774	*	原子	yuánzǐ
5775	*	源	yuán
5776	*	員	yuán
5777	*	圓	yuán
5778		袁	Yuán
5779		園	yuán
5780		援助	yuánzhù
5781		緣	yuán
5782	*	緣故	yuángù
5783	*	遠	yuǎn
5784		遠方	yuǎnfāng
5785		怨	yuàn
5786	*	院	yuàn
5787	*	院子	yuàn·zi
5788	*	願	yuàn
5789	*	願望	yuànwàng
5790	*	願意	yuànyì
5791	*	曰	yuē
5792	*	約	yuē
5793	*	約束	yuēshù
5794	*	月	yuè
5795		月初	yuèchū
5796	*	月份	yuèfèn

5797		月光	yuèguāng
5798	*	月亮	yuè-liang
5799	*	月球	yuèqiú
5800		粵	yuè
5801	*	越	yuè
5802		越過	yuèguò
5803	*	樂	yuè
5804		樂隊	yuèduì
5805		樂器	yuèqì
5806	*	樂曲	yuèqǔ
5807	*	閱讀	yuèdú
5808		躍	yuè
5809		勻	yún
5810	*	雲	yún
5811	*	允許	yǔnxǔ
5812	*	運	yùn
5813	*	運動	yùndòng
5814	*	運動員	yùndòngyuán
5815	*	運輸	yùnshū
5816		運算	yùnsuàn
5817	*	運行	yùnxíng
5818	*	運用	yùnyòng
5819		運轉	yùnzhuǎn
5820		蘊藏	yùncáng
5821		韻	yùn
5822		紮	zā
5823		砸	zá
5824		雜	zá
5825		雜誌	zázhì
5826		雜質	zázhì
5827		災難	zāinàn
5828		栽	zāi
5829		栽培	zāipéi
5830	*	再	zài
5831		再見	zàijiàn
5832		再現	zàixiàn
5833	*	在	zài
5834		在場	zàichǎng
5835		在家	zàijiā
5836	*	在於	zàiyú
5837	*	載	zài
5838	*	咱	zán

5839	*	咱們	zán·men
5840		暫	zàn
5841	*	暫時	zànshí
5842		贊成	zànchéng
5843		讚美	zànměi
5844		讚嘆	zàntàn
5845		讚揚	zànyáng
5846		隣	zāng
5847		葬	zàng
5848	*	藏	zàng
5849		臟	zàng
5850	*	遭	zāo
5851	*	遭受	zāoshòu
5852		遭遇	zāoyù
5853		糟	zāo
5854	*	早	zǎo
5855	*	早晨	zǎo·chén
5856	*	早期	zǎoqī
5857		早日	zǎorì
5858		早上	zǎo·shang
5859	*	早已	zǎoyǐ
5860		藻	zǎo
5861		灶	zào
5862	*	造	zào
5863		造就	zàojiù
5864		造型	zàoxíng
5865	*	則	zé
5866		責	zé
5867	*	責任	zérèn
5868		責任感	zérèngǎn
5869		賊	zéi
5870		怎	zěn
5871	*	怎麼	zěn·me
5872	*	怎麼樣	zěn·meyàng
5873	*	怎樣	zěnyàng
5874	*	曾	zēng
5875	*	增	zēng
5876	*	增產	zēngchǎn
5877	*	增多	zēngduō
5878		增高	zēnggāo
5879	*	增加	zēngjiā
5880		增進	zēngjìn

5881	*	增強	zēngqiáng
5882		增添	zēngtiān
5883	*	增長	zēngzhǎng
5884		紮	zhā
5885		炸	zhá
5886		眨	zhǎ
5887		炸	zhà
5888		炸彈	zhàdàn
5889		摘	zhāi
5890		窄	zhǎi
5891		債	zhài
5892		債務	zhàiwù
5893		寨	zhài
5894	*	占	zhān
5895		沾	zhān
5896		粘	zhān
5897		展	zhǎn
5898	*	展開	zhǎnkāi
5899		展覽	zhǎnlǎn
5900		展示	zhǎnshì
5901		展現	zhǎnxiàn
5902		盞	zhǎn
5903		嶄新	zhǎnxīn
5904	*	佔	zhàn
5905		佔據	zhànjù
5906	*	佔領	zhànlǐng
5907		佔用	zhànyòng
5908	*	佔有	zhànyǒu
5909	*	站	zhàn
5910	*	戰	zhàn
5911	*	戰場	zhànchǎng
5912	*	戰鬥	zhàndòu
5913		戰國	zhànguó
5914	*	戰略	zhànlüè
5915	*	戰勝	zhànshèng
5916	*	戰士	zhànshì
5917		戰術	zhànshù
5918		戰線	zhànxiàn
5919		戰役	zhànyì
5920		戰友	zhànyǒu
5921	*	戰爭	zhànzhēng
5922	*	張	zhāng

5923	*	章	zhāng
5924		章程	zhāngchéng
5925	*	長	zhǎng
5926		長官	zhǎngguān
5927		掌	zhǎng
5928	*	掌握	zhǎngwò
5929		漲	zhǎng
5930		丈	zhàng
5931	*	丈夫	zhàng·fu
5932		仗	zhàng
5933		帳	zhàng
5934		帳篷	zhàng·peng
5935		脹	zhàng
5936		賬	zhàng
5937		漲	zhàng
5938	*	障礙	zhàng'ài
5939		招	zhāo
5940		招待	zhāodài
5941	*	招呼	zhāo·hu
5942		招生	zhāoshēng
5943	*	着	zhāo
5944	*	朝	zhāo
5945	*	着	zháo
5946	*	着急	zháojí
5947	*	找	zhǎo
5948		召集	zhàojí
5949	*	召開	zhàokāi
5950	*	照	zhào
5951	*	照顧	zhào·gù
5952		照例	zhàolì
5953		照明	zhàomíng
5954	*	照片	zhàopiàn
5955		照射	zhàoshè
5956		照相	zhàoxiàng
5957		照相機	zhàoxiàngjī
5958		照樣	zhàoyàng
5959		照耀	zhàoyào
5960	*	趙	Zhào
5961		遮	zhē
5962	*	折	zhé
5963		折磨	zhé·mó
5964		折射	zhéshè

5965	*	哲學	zhéxué
5966	*	者	zhě
5967	*	這	zhè
5968	*	這個	zhè·ge
5969	*	這裏	zhè·lǐ
5970	*	這麼	zhè·me
5971	*	這兒	zhèr
5972	*	這些	zhèxiē
5973	*	這樣	zhèyàng
5974		珍貴	zhēnguì
5975		珍珠	zhēnzhū
5976	*	真	zhēn
5977		真誠	zhēnchéng
5978		真空	zhēnkōng
5979	*	真理	zhēnlǐ
5980	*	真實	zhēnshí
5981	*	真正	zhēnzhèng
5982	*	針	zhēn
5983	*	針對	zhēnduì
5984		針灸	zhēnjiǔ
5985		偵查	zhēnchá
5986		偵察	zhēnchá
5987		枕頭	zhěn·tou
5988	*	診斷	zhěnduàn
5989	*	振	zhèn
5990	*	振動	zhèndòng
5991		振奮	zhènfèn
5992		振興	zhènxīng
5993		震	zhèn
5994		震動	zhèndòng
5995		震驚	zhènjīng
5996	*	陣	zhèn
5997	*	陣地	zhèndì
5998	*	鎮	zhèn
5999	*	鎮壓	zhènyā
6000		征	zhēng
6001		征服	zhēngfú
6002	*	爭	zhēng
6003		爭奪	zhēngduó
6004	*	爭論	zhēnglùn
6005	*	爭取	zhēngqǔ
6006		掙	zhēng

6007		睜	zhēng
6008		蒸	zhēng
6009	*	蒸發	zhēngfā
6010		蒸氣	zhēngqì
6011		徵求	zhēngqiú
6012		徵收	zhēngshōu
6013	*	整	zhěng
6014	*	整頓	zhěngdùn
6015	*	整個	zhěnggè
6016	*	整理	zhěnglǐ
6017		整齊	zhěngqí
6018	*	整體	zhěngtǐ
6019	*	正	zhèng
6020	*	正常	zhèngcháng
6021	*	正當	zhèngdāng
6022	*	正當	zhèngdàng
6023		正規	zhèngguī
6024	*	正好	zhènghǎo
6025		正面	zhèngmiàn
6026	*	正確	zhèngquè
6027	*	正式	zhèngshì
6028		正義	zhèngyì
6029	*	正在	zhèngzài
6030		政	zhèng
6031	*	政策	zhèngcè
6032	*	政黨	zhèngdǎng
6033	*	政府	zhèngfǔ
6034	*	政權	zhèngquán
6035	*	政治	zhèngzhì
6036	*	症	zhèng
6037	*	症狀	zhèngzhuàng
6038		掙	zhèng
6039		鄭	Zhèng
6040	*	證	zhèng
6041		證據	zhèngjù
6042	*	證明	zhèngmíng
6043	*	證實	zhèngshí
6044		證書	zhèngshū
6045	*	之	zhī
6046	*	之後	zhīhòu
6047	*	之前	zhīqián
6048	*	支	zhī



6049		支部	zhībù
6050		支撐	zhīchēng
6051	*	支持	zhīchí
6052	*	支出	zhīchū
6053		支隊	zhīduì
6054		支付	zhīfù
6055	*	支配	zhīpèi
6056	*	支援	zhīyuán
6057	*	枝	zhī
6058		枝葉	zhīyè
6059		肢	zhī
6060		汁	zhī
6061	*	知	zhī
6062	*	知道	zhī-dào
6063		知覺	zhījué
6064	*	知識	zhī-shi
6065		脂肪	zhīfáng
6066	*	隻	zhī
6067		織	zhī
6068	*	直	zhí
6069		直角	zhíjiǎo
6070	*	直接	zhíjiē
6071	*	直徑	zhíjìng
6072		直覺	zhíjué
6073		直立	zhílì
6074		直轄市	zhíxiáshì
6075	*	直線	zhíxiàn
6076		直至	zhízhì
6077	*	值	zhí
6078	*	值得	zhí-dé
6079		植	zhí
6080	*	植物	zhíwù
6081		殖	zhí
6082		殖民	zhímín
6083	*	殖民地	zhímíndì
6084	*	執行	zhíxíng
6085		職	zhí
6086	*	職工	zhígōng
6087	*	職能	zhínéng
6088		職權	zhíquán
6089	*	職務	zhíwù
6090	*	職業	zhíyè

6091		職員	zhíyuán
6092		職責	zhízé
6093		止	zhǐ
6094	*	只	zhǐ
6095	*	只得	zhǐdé
6096		只顧	zhǐgù
6097	*	只好	zhǐhǎo
6098	*	只是	zhǐshì
6099	*	只要	zhǐyào
6100	*	只有	zhǐyǒu
6101	*	指	zhǐ
6102	*	指標	zhǐbiāo
6103	*	指導	zhǐdǎo
6104		指定	zhǐdìng
6105	*	指揮	zhǐhuī
6106		指令	zhǐlìng
6107		指明	zhǐmíng
6108		指示	zhǐshì
6109		指數	zhǐshù
6110		指責	zhǐzé
6111	*	紙	zhǐ
6112		至	zhì
6113		至此	zhìcǐ
6114	*	至今	zhìjīn
6115	*	至少	zhìshǎo
6116	*	至於	zhìyú
6117	*	致	zhì
6118		致富	zhìfù
6119		致使	zhìshǐ
6120	*	志	zhì
6121	*	制	zhì
6122	*	制定	zhìdìng
6123	*	制訂	zhìdìng
6124	*	制度	zhìdù
6125	*	制約	zhìyuē
6126		制止	zhìzhǐ
6127		製品	zhìpǐn
6128	*	製造	zhìzào
6129	*	製作	zhìzuò
6130	*	治	zhì
6131		治安	zhì'ān
6132		治理	zhìlǐ

6133	*	治療	zhìliáo
6134	*	秩序	zhìxù
6135		智	zhì
6136	*	智慧	zhìhuì
6137	*	智力	zhìlì
6138		智能	zhìnéng
6139		置	zhì
6140		滯	zhì
6141	*	質	zhì
6142		質變	zhìbiàn
6143	*	中	zhōng
6144		中等	zhōngděng
6145		中斷	zhōngduàn
6146		中華	zhōnghuá
6147	*	中間	zhōngjiān
6148		中年	zhōngnián
6149		中期	zhōngqī
6150		中世紀	zhōngshìjì
6151		中樞	zhōngshū
6152		中外	zhōngwài
6153		中午	zhōngwǔ
6154	*	中心	zhōngxīn
6155		中性	zhōngxìng
6156	*	中學	zhōngxué
6157		中學生	zhōngxuéshēng
6158		中旬	zhōngxún
6159	*	中央	zhōngyāng
6160		中葉	zhōngyè
6161		中醫	zhōngyī
6162		中原	zhōngyuán
6163		忠誠	zhōngchéng
6164		忠實	zhōngshí
6165	*	終	zhōng
6166		終究	zhōngjiū
6167		終年	zhōngnián
6168		終身	zhōngshēn
6169	*	終於	zhōngyú
6170	*	鐘	zhōng
6171		鐘頭	zhōngtóu
6172		腫	zhǒng
6173		腫瘤	zhǒngliú
6174	*	種	zhǒng

6175	*	種類	zhǒnglèi
6176	*	種子	zhǒng-zǐ
6177		種族	zhǒngzú
6178	*	中	zhòng
6179		中毒	zhòngdú
6180	*	重	zhòng
6181	*	重大	zhòngdà
6182	*	重點	zhòngdiǎn
6183	*	重力	zhònglì
6184	*	重量	zhòngliàng
6185	*	重視	zhòngshì
6186	*	重要	zhòngyào
6187	*	種	zhòng
6188	*	種植	zhòngzhí
6189	*	眾	zhòng
6190	*	眾多	zhòngduō
6191		眾人	zhòng rén
6192	*	州	zhōu
6193	*	周	zhōu
6194	*	周圍	zhōuwéi
6195		周轉	zhōuzhuǎn
6196		週年	zhōunián
6197	*	週期	zhōuqī
6198	*	軸	zhóu
6199		晝夜	zhòuyè
6200		皺	zhòu
6201		朱	zhū
6202	*	株	zhū
6203		珠	zhū
6204	*	諸	zhū
6205		諸如	zhūrú
6206	*	豬	zhū
6207	*	竹	zhú
6208		逐	zhú
6209	*	逐步	zhúbù
6210	*	逐漸	zhújiàn
6211		逐年	zhúnián
6212	*	主	zhǔ
6213		主編	zhǔbiān
6214	*	主持	zhǔchí
6215	*	主導	zhǔdǎo
6216	*	主動	zhǔdòng

6217	*	主觀	zhǔguān
6218		主管	zhǔguǎn
6219		主教	zhǔjiào
6220		主力	zhǔlì
6221		主權	zhǔquán
6222	*	主人	zhǔ-rén
6223		主人公	zhǔréngōng
6224	*	主任	zhǔrèn
6225	*	主題	zhǔtí
6226	*	主體	zhǔtǐ
6227	*	主席	zhǔxí
6228	*	主要	zhǔyào
6229	*	主義	zhǔyì
6230	*	主意	zhǔ-yì(zhú-yì)
6231	*	主張	zhǔzhāng
6232		煮	zhǔ
6233	*	屬	zhǔ
6234		囑咐	zhǔ-fù
6235	*	住	zhù
6236		住房	zhùfáng
6237		住宅	zhùzhái
6238		注	zhù
6239		注射	zhùshè
6240		注視	zhùshì
6241	*	注意	zhùyì
6242		注重	zhùzhòng
6243	*	柱	zhù
6244	*	駐	zhù
6245		助	zhù
6246		助手	zhùshǒu
6247		祝	zhù
6248		祝賀	zhùhè
6249		著	zhù
6250	*	著名	zhùmíng
6251	*	著作	zhùzuò
6252		貯藏	zhùcáng
6253		貯存	zhùcún
6254		築	zhù
6255	*	抓	zhuā
6256		抓緊	zhuājǐn
6257	*	專	zhuān
6258	*	專家	zhuānjiā

6259		專利	zhuānlì
6260	*	專門	zhuānmén
6261		專題	zhuāntí
6262	*	專業	zhuānyè
6263		專用	zhuānyòng
6264	*	專政	zhuānzhèng
6265		專制	zhuānzhì
6266		磚	zhuān
6267	*	轉	zhuǎn
6268	*	轉變	zhuǎnbiàn
6269	*	轉動	zhuǎndòng
6270	*	轉化	zhuǎnhuà
6271	*	轉換	zhuǎnhuàn
6272	*	轉身	zhuǎnshēn
6273	*	轉向	zhuǎnxiàng
6274	*	轉移	zhuǎnyí
6275	*	傳	zhuàn
6276	*	轉	zhuàn
6277	*	轉動	zhuàndòng
6278	*	轉向	zhuànxiàng
6279		賺	zhuàn
6280		莊	zhuāng
6281		莊稼	zhuāng·jia
6282		莊嚴	zhuāngyán
6283	*	裝	zhuāng
6284		裝備	zhuāngbèi
6285		裝飾	zhuāngshì
6286	*	裝置	zhuāngzhì
6287		樁	zhuāng
6288		壯	zhuàng
6289		壯大	zhuàngdà
6290	*	狀	zhuàng
6291	*	狀況	zhuàngkuàng
6292	*	狀態	zhuàngtài
6293		撞	zhuàng
6294		幢	zhuàng
6295	*	追	zhuī
6296		追究	zhuījiū
6297	*	追求	zhuīqiú
6298		追逐	zhuīzhú
6299	*	準	zhǔn
6300	*	準備	zhǔnbèi

6301	*	準確	zhǔnquè
6302		準則	zhǔnzé
6303	*	捉	zhuō
6304		桌	zhuō
6305	*	桌子	zhuō·zi
6306	*	著	zhuó
6307		著手	zhuóshǒu
6308	*	著重	zhuózhòng
6309		卓越	zhuóyuè
6310		琢磨	zhuómó
6311		咨詢	zīxún
6312		姿勢	zīshì
6313	*	姿態	zītài
6314		資	zī
6315	*	資本	zīběn
6316		資產	zīchǎn
6317	*	資格	zī·gé
6318	*	資金	zījīn
6319	*	資料	zīliào
6320	*	資源	zīyuán
6321		滋味	zīwèi
6322	*	子	zǐ
6323		子彈	zǐdàn
6324		子弟	zǐdì
6325		子宮	zǐgōng
6326	*	子女	zǐnǚ
6327		子孫	zǐsūn
6328	*	仔細	zǐxì
6329		姊妹	zǐmèi
6330		紫	zǐ
6331	*	自	zì
6332		自稱	zìchēng
6333	*	自從	zìcóng
6334	*	自動	zìdòng
6335		自動化	zìdòngguà
6336		自發	zìfā
6337		自豪	zìháo
6338	*	自己	zìjǐ
6339	*	自覺	zìjué
6340		自力更生	zìlìgēngshēng
6341	*	自然	zìrán
6342	*	自然界	zìránjiè

6343		自殺	zìshā
6344	*	自身	zìshēn
6345		自衛	zìwèi
6346	*	自我	zìwǒ
6347		自信	zìxìn
6348		自行	zìxíng
6349		自行車	zìxíngchē
6350	*	自由	zìyóu
6351		自願	zìyuàn
6352		自在	zìzài
6353		自在	zì-zai
6354		自治	zìzhì
6355	*	自治區	zìzhìqū
6356		自主	zìzhǔ
6357		自轉	zìzhuàn
6358	*	字	zì
6359		字母	zìmǔ
6360		宗	zōng
6361	*	宗教	zōngjiào
6362		宗旨	zōngzhǐ
6363	*	綜合	zōnghé
6364	*	總	zǒng
6365		總額	zǒng'é
6366		總和	zǒnghé
6367	*	總結	zǒngjié
6368	*	總理	zǒnglǐ
6369		總數	zǒngshù
6370		總算	zǒngsuàn
6371	*	總體	zǒngtǐ
6372	*	總統	zǒngtǒng
6373	*	總之	zǒngzhī
6374		縱	zòng
6375		縱隊	zòngduì
6376	*	走	zǒu
6377		走廊	zǒuláng
6378	*	走向	zǒuxiàng
6379		奏	zòu
6380		租	zū
6381		租界	zūjiè
6382	*	足	zú
6383	*	足夠	zúgòu
6384		足球	zúqiú



6385	*	足以	zúyǐ
6386	*	族	zú
6387		阻	zǔ
6388	*	阻礙	zǔ'ài
6389		阻力	zǔlì
6390		阻止	zǔzhǐ
6391		祖	zǔ
6392		祖父	zǔfù
6393	*	祖國	zǔguó
6394		祖母	zǔmǔ
6395	*	祖先	zǔxiān
6396		祖宗	zǔ·zong
6397	*	組	zǔ
6398	*	組合	zǔhé
6399	*	組織	zǔzhī
6400	*	鑽	zuān
6401		鑽研	zuānyán
6402	*	鑽	zuàn
6403	*	嘴	zuǐ
6404		嘴巴	zuǐ·ba
6405	*	嘴唇	zuǐchún
6406	*	最	zuì
6407	*	最初	zuìchū
6408	*	最後	zuìhòu
6409	*	最近	zuìjìn
6410	*	最爲	zuìwéi
6411	*	最終	zuìzhōng
6412	*	罪	zuì
6413		罪惡	zuì'è
6414		罪犯	zuìfàn
6415		罪行	zuìxíng
6416		醉	zuì
6417		尊	zūn
6418		尊敬	zūnjìng
6419		尊嚴	zūnyán
6420	*	尊重	zūnzhòng
6421	*	遵守	zūnshǒu
6422	*	遵循	zūnxún
6423	*	昨天	zuótiān
6424		琢磨	zuó·mo
6425	*	左	zuǒ
6426		左邊	zuǒ·biān

6427		左手	zuǒshǒu
6428	*	左右	zuǒyòu
6429	*	作	zuò
6430		作法	zuòfǎ
6431	*	作風	zuòfēng
6432	*	作家	zuòjiā
6433	*	作品	zuòpǐn
6434	*	作為	zuòwéi
6435	*	作物	zuòwù
6436	*	作業	zuòyè
6437	*	作用	zuòyòng
6438	*	作戰	zuòzhàn
6439	*	作者	zuòzhě
6440	*	坐	zuò
6441	*	座	zuò
6442		座位	zuòwèi
6443	*	做	zuò
6444	*	做法	zuòfǎ
6445		做夢	zuòmèng